

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**



NGUYỄN VĂN NGUYỄN

**GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC
XOÁ ĐÓI GIÀM NGHÈO PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG
TRONG VÙNG DÂN TỘC KHMER
Ở TỈNH TRÀ VINH GIAI ĐOẠN 2006-2015**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Tp. Hồ Chí Minh - 2006

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**



NGUYỄN VĂN NGUYỄN

**GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC
XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG
TRONG VÙNG DÂN TỘC KHMER
Ở TỈNH TRÀ VINH GIAI ĐOẠN 2006-2015**

Chuyên ngành: **QUẢN TRỊ KINH DOANH**

Mã số: **60.34.05**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: **TS. NGUYỄN VĂN DŨNG**

Tp. Hồ Chí Minh — 2006

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài:

Trong thời đại ngày nay, sự bùng nổ của những thành tựu khoa học công nghệ được ứng dụng vào sản xuất và đời sống đã làm tăng đáng kể của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống của con người, song một bộ phận dân cư vẫn bị nghèo đói. Đó là nghịch lý trên con đường phát triển. Với khoảng dân số thế giới, tức khoảng 1.2 tỷ người đang sống trong tình trạng nghèo khổ thu nhập dưới 1 USD/ngày, 800 triệu người đói, 40 triệu người chết 1 năm do đói đã và đang trở thành vấn đề nhức nhối.

Đói nghèo không chỉ làm cho người dân không có cơ hội hưởng thụ những thành quả văn minh, tiến bộ của loài người, gây ra nhiều đau khổ, hủy hoại tiềm năng, nguồn nhân lực mà còn gây ra những hậu quả nghiêm trọng về kinh tế- xã hội, tàn phá môi trường sinh thái trên trái đất. Như vậy, đói nghèo đã và đang trở thành thách thức đối với sự phát triển và sự tụt hậu của một quốc gia, thậm chí có thể dẫn tới sự diệt vong của một dân tộc. Rõ ràng, nếu vấn đề đói nghèo không được giải quyết thì không một mục tiêu nào mà cộng đồng quốc tế đặt ra như hòa bình, ổn định, đảm bảo quyền con người được thực hiện.

Do đó, đây là vấn đề xã hội bức xúc với tất cả các quốc gia trên thế giới, là vấn đề được chính phủ, các nhà lãnh đạo, các tổ chức quốc tế quan tâm để tìm giải pháp xóa bỏ nạn đói giảm đến mức thấp nhất về tình trạng nghèo khổ, phát triển kinh tế bền vững trên phạm vi toàn cầu.

Ở nước ta, qua 20 năm đổi mới, Đảng và Chính phủ Việt Nam luôn coi trọng vấn đề xóa đói giảm nghèo là mục tiêu xuyên suốt trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Điều này được thể hiện qua cam kết của Việt Nam trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển quốc tế đã được nhất trí tại hội nghị thượng đỉnh các quốc gia năm 2000 và thể hiện trong đường lối đổi mới của Đảng. Trong quá trình đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng tự hào trên nhiều lĩnh vực, đời sống nhân dân không ngừng được nâng cao và từng bước cải thiện.

Thế nhưng, bên cạnh khối dân giàu có và trung lưu ngày một gia tăng vẫn còn một bộ phận dân cư nghèo đói. Theo số liệu thống kê năm 2004, cả nước có khoảng

10.2% hộ nghèo đối so với tổng số hộ trong cả nước. Điều đặc biệt đáng quan tâm là trong những năm gần đây, khoảng cách thu nhập giữa người giàu và người nghèo có xu hướng ngày càng tăng; tình trạng nghèo đói, lạc hậu chủ yếu tập trung ở vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ kháng chiến, trong đó có tỉnh Trà Vinh.

Là một Tỉnh thuộc diện nghèo với tỷ lệ hộ nghèo chiếm 17,45% cao hơn mức bình quân chung cả nước, Trà Vinh còn có đặc thù là đồng bào dân tộc Khmer chiếm 30% dân số toàn tỉnh, nhưng có tới 39,8% hộ nghèo đói, có những xã đồng bào thường xuyên bán máu để sống điều này đã làm cho tình trạng đói nghèo trong vùng đồng bào dân tộc Khmer trở nên nhứt nhối và bức xúc với tỉnh Trà Vinh hơn.

Đặc biệt, sau những diễn biến ở Tây Nguyên cho thấy vấn đề dân tộc và tôn giáo là vấn đề bức xúc, các thế lực thù địch luôn lợi dụng các điểm yếu của người dân tộc đó là trình độ văn hóa thấp, thiếu hiểu biết về pháp luật, mang nặng tập quán dân tộc và tôn giáo, tâm lý không vững vàng, dễ bị kích động, đặc biệt là bộ phận dân tộc còn sống ở mức nghèo khổ, do đó rất dễ bị các thế lực thù địch dụ dỗ, mua chuộc và lôi kéo.

Trong thời gian gần đây, các nhóm “Khmer Krom” lưu vong ở Mỹ và các đảng phái đối lập ở Campuchia đã đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền ly khai chống Việt Nam trong vùng dân tộc Khmer, thông qua mạng internet, đài phát thanh, báo chí và băng đĩa nhập lậu, chúng kích động gây hận thù dân tộc, tư tưởng hướng ngoại, xuyên tạc lịch sử và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta, lấy ngày 04/6 hàng năm làm ngày kỷ niệm mất đất.

Do vậy, vấn đề tìm ra ***“Giải pháp chiến lược xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế bền vững trong vùng dân tộc Khmer ở tỉnh Trà Vinh”*** trở nên cấp thiết và được tác giả chọn làm đề tài nghiên cứu.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu:

2.1. Mục đích:

Làm rõ thực trạng kinh tế xã hội của tỉnh Trà Vinh và đặc biệt là tình trạng nghèo đói trong vùng dân tộc Khmer trong Tỉnh, từ đó đưa ra những giải pháp chủ yếu nhằm khắc phục tình trạng đói nghèo và phát triển kinh tế bền vững trong vùng đồng bào dân tộc góp phần ổn định an ninh chính trị, phát triển kinh tế xã hội trong tỉnh nói riêng và khu vực Tây Nam bộ nói chung.

2.2. *Nhiệm vụ:*

- Nêu lên một số lý luận về xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế bền vững;
- Phân tích hiện trạng kinh tế của tỉnh Trà Vinh và tình trạng đói nghèo trong vùng dân tộc Khmer;
- Đưa ra giải pháp chiến lược để khắc phục tình trạng đói nghèo, phát triển kinh tế bền vững trong vùng dân tộc Khmer ở tỉnh Trà Vinh.

3. Phạm vi nghiên cứu:

Đề tài nghiên cứu giải pháp chiến lược xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế bền vững trong vùng dân tộc Khmer ở tỉnh Trà Vinh, với kết quả khảo sát thực trạng đói nghèo của dân tộc Khmer ở tỉnh Trà Vinh từ khi tái lập tỉnh (1992) đến nay; đồng thời đưa ra giải pháp chiến lược xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế bền vững mà chủ yếu là tập trung xoá bỏ tình trạng đói và tái đói, tái nghèo để phát triển kinh tế bền vững trong vùng dân tộc Khmer từ nay đến năm 2015.

Đề tài nghiên cứu giải pháp chiến lược xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế bền vững, dưới góc độ kinh tế tổng hợp, xem đói nghèo là hiện tượng kinh tế - xã hội và tìm ra nguyên nhân từ mối quan hệ sản xuất nhất là quan hệ phân phối gắn với sự ổn định chính trị dưới góc độ kinh tế và chính trị, để phát triển bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

4. Phương pháp nghiên cứu:

Trên cơ sở vận dụng lý luận, lý thuyết về đói nghèo và phát triển kinh tế bền vững, cùng những quan điểm, chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước, luận văn sử dụng một số phương pháp cụ thể như: Phân tích, so sánh, tổng hợp, thống kê và kế thừa kết quả nghiên cứu lý luận liên quan đến đề tài.

5. Ý nghĩa của đề tài:

Từ nghiên cứu lý luận về đói nghèo, phát triển kinh tế bền vững, tác động của đói nghèo đến sự phát triển của nền kinh tế và xã hội, đặc biệt là tình trạng đói nghèo trong vùng dân tộc Khmer trong điều kiện đặc thù của tỉnh Trà Vinh.

Mặc khác, giải quyết đói nghèo, phát triển kinh tế bền vững trong vùng dân tộc Khmer hiện nay còn thể hiện chính sách dân tộc của Đảng, để chống lại âm mưu chia rẽ dân tộc của các thế lực thù địch, củng cố lòng tin của toàn dân đối với mục tiêu và đường lối đổi mới của Đảng. Từ đó góp phần củng cố khối đoàn kết gắn bó

giữa các dân tộc cùng thực hiện thành công mục tiêu “*dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*”

Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG

1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN LIÊN QUAN ĐẾN ĐÓI NGHÈO VÀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO.

1.1.1. Quan niệm của thế giới về đói nghèo.

Lịch sử xã hội loài người đã trải qua những nấc thang phát triển. Trong quá trình đó, con người không ngừng tìm mọi cách để tạo ra ngày càng nhiều của cải đáp ứng nhu cầu cuộc sống. Cũng nhờ đó mà năng suất lao động được nâng lên và cuộc sống con người ngày càng tốt đẹp hơn. Thế nhưng, trong thực tế, đói nghèo vẫn tồn tại như một nghịch lý, như một thách thức trong quá trình phát triển của nhân loại. Đói nghèo đã làm chậm đi bước tiến của loài người. Đói nghèo vẫn cùng chung sống với con người trong mọi thời đại.

Từ thời tiền sử mông muội, loài người trong khi tách ra khỏi thế giới động vật để trở thành người thì cùng với bước ngoặt vĩ đại ấy, con người đã phải thường xuyên đối mặt với đói nghèo. Trong nền văn minh sơ khai ấy không có áp bức bóc lột và bất công xã hội. Ở đây nghèo đói là hệ quả của lạc hậu, mông muội. Có thể coi đây là điển hình sự thống trị của tự nhiên đối với con người, và đã có hàng triệu năm diễn ra sự ngưng đọng, trì trệ như thế của lịch sử. Đến khi chế độ nô lệ ra đời, với thân phận người nô lệ như một công cụ lao động biết nói thì sự giàu có của giai cấp chủ nô là đồng hành với sự nghèo khổ của người nô lệ. Rồi đến chế độ phong kiến và chế độ tư bản chủ nghĩa lần lượt ra đời. Cùng với sự vận động của lịch sử, lực lượng sản xuất không ngừng phát triển, của cải được sản xuất ngày càng nhiều hơn. Thế nhưng, đói nghèo vẫn tồn tại như một cực đối lập với sự giàu có của giai cấp thống trị. Ở thời kỳ này, đói nghèo chủ yếu do áp bức bóc lột.

Như vậy, đói nghèo không phải là hệ quả của tình trạng lực lượng sản xuất kém phát triển mà còn là hệ quả của bóc lột, áp bức khi xã hội loài người xuất hiện sự phân chia giai cấp.

Trong thực tế, đói nghèo đã tồn tại ở nhiều thời đại khác nhau và cũng có nhiều quan niệm, nhiều cách lý giải khác nhau về nguyên nhân đói nghèo. Giai cấp bóc lột lý giải nguyên nhân của sự đói nghèo là do ngu dốt, lười biếng và nguy tạo hành động xâm lược là sự khai hóa(?). Đồng thời, biện minh cho tình trạng nghèo đói, thất nghiệp như là một áp lực cần thiết, tất yếu để cho những người đang có việc làm phải cố gắng lao động(?). Điều đó đòi hỏi, để đảm bảo tính xác thực, khoa học khi nghiên cứu đói nghèo cần phải đứng trên lập trường và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Trọng tâm nghiên cứu của Mác, Ăngghen, Lênin là Chủ nghĩa tư bản và ngay từ những năm 1850 của thế kỷ XIX, trong các tác phẩm của mình, Mác đã phân tích vạch rõ bản chất bóc lột của Chủ nghĩa tư bản. Mác mô tả cận kề tình cảnh thống khổ của những người lao động phải đi làm thuê cho chủ tư bản và bị bóc lột thậm tệ. Hậu quả của sự bóc lột tàn bạo này đã đẩy xã hội tư bản phân hóa thành hai cực: một bên là sự giàu có, xa hoa về phía giai cấp tư sản, còn một bên là sự bần cùng, nghèo khổ thất học về phía giai cấp vô sản. Từ đó, dẫn đến mâu thuẫn giai cấp đối kháng không thể điều hòa được. Mà theo Mác, nguyên nhân sâu xa là do chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Như vậy, theo phân tích của Mác, những người nghèo trong thời kỳ Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh là những người bần cùng hóa một cách tuyệt đối. Những người nghèo luôn nằm trong ranh giới giữa sự sống và sự chết đói.

Tiêu chí của đói nghèo là: trong đời sống gia đình đã mất hết những tiện nghi vật chất rồi, không còn có đủ điều kiện để chống đỡ thời tiết khắc nghiệt, nhà ở bị thu hẹp đến mức trở thành nguyên nhân gây bệnh tật hay làm cho bệnh nặng thêm, dụng cụ gia đình hay bàn ghế tủ giường hầu như không có gì, ngay cả giữ gìn sạch sẽ cũng trở nên quá tốn kém và khó khăn... Nhà ở thì người ta chọn những nơi tiền thuê nhà rẻ nhất, ở những khu phố mà hoạt động của cảnh sát ít hiệu quả nhất, cống rãnh tồi nhất, đi lại bất tiện nhất, nhiều rác rưởi trên đường phố nhất, nước nô cung cấp tồi tàn hay ít nhất, là nơi thiếu ánh sáng và không khí nhất trong thành phố. Đó là những điều nguy hiểm cho sức khỏe mà dân nghèo nhất định phải chịu.

Và Mác nhấn mạnh: Điều đó là những ý nghĩ đầy đau khổ, nhất là nếu ta nhớ rằng sự nghèo khổ nói đây không phải là sự nghèo khổ do lười biếng gây ra.

Như vậy, qua phân tích của Mác có thể thấy đói nghèo ở đây là sự đói nghèo về kinh tế một cách tuyệt đối với ý nghĩa không đảm bảo những nhu cầu tối thiểu để tồn tại và hoạt động của con người, có nguy cơ đe dọa đến tính mạng. Đặc biệt, Mác chỉ ra thủ phạm đói nghèo thời kỳ này là do: để củng cố cho những quyền lực tự nhiên vĩnh cửu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, để hoàn thành quá trình tách công nhân ra khỏi những điều kiện lao động của họ, ở một cực thì biến tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt của xã hội thành tư bản, và ở cực đối lập thì biến quần chúng nhân dân thành công nhân làm thuê, thành những người nghèo lao động tự do - một sản phẩm tuyệt vời của lịch sử hiện đại.

Ở đây, đói nghèo là hệ quả của chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, hệ quả của sự tước đoạt và bóc lột thậm tệ trong quá trình ra đời và tồn tại của Chủ nghĩa tư bản. Do đó, chỉ có xóa bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, xóa bỏ nguồn gốc sinh ra bóc lột thì người lao động mới thoát khỏi đói nghèo.

Tuy nhiên, chúng ta thấy chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất chỉ là nguyên nhân sâu xa, còn nguyên nhân trực tiếp chính là do chế độ phân phối bất bình đẳng. Bởi vì, xét ở hai góc độ lý luận và thực tiễn thì sở hữu là mục đích của đấu tranh giai cấp, thế nhưng sở hữu là mục đích phương tiện để con người đạt tới mục đích cuối cùng là được hưởng cái gì? bao nhiêu? và đó chính là phân phối.

Mặt khác, ngay cả trong những đơn vị kinh tế dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và thực hiện phân phối theo lao động một cách đúng đắn, thì vẫn còn hiện tượng người này giàu hơn người kia, vì ở đây nguyên tắc nự trị, theo Mác cũng vẫn là cái nguyên tắc trong trao đổi hàng hoá- vật ngang giá; một số lượng lao động dưới hình thức này được đổi lấy cùng một số lượng lao động dưới một hình thức khác. Như vậy, với một công việc ngang nhau và do đó, với một phần tham dự như nhau vào quỹ tiêu dùng của xã hội thì trên thực tế, người này vẫn lĩnh nhiều hơn người kia.v.v.... Bởi vì, người này lập gia đình rồi, người kia chưa, người này có nhiều con hơn người kia. Đây là chưa kể trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ, trong điều kiện kinh tế tri thức và những người lao động giản đơn về trình độ chuyên môn, nên tất yếu có sự chênh lệch về cống hiến và thu nhập. Phân tích như vậy để thấy rằng giải quyết vấn đề đói nghèo không chỉ dừng lại ở mặt sở hữu về tư liệu sản xuất mà còn giải quyết về vấn đề phân phối. Đồng thời, cũng cho thấy

rằng đói nghèo không chỉ xuất hiện trong xã hội có giai cấp mà còn là một hiện tượng kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Thế nhưng, muốn giải quyết đói nghèo phải căn cứ vào những tiêu chí cụ thể. Trong thời đại ngày nay, đói nghèo không chỉ đơn thuần là sự thiếu thốn về vật chất, về miếng cơm manh áo, mà quan niệm về đói nghèo đã được rất nhiều nhà khoa học, các tổ chức nghiên cứu và tiếp cận dưới các góc độ khác nhau. Mặt khác, bên cạnh khái niệm nghèo người ta còn sử dụng khái niệm đói để phân biệt mức độ rất nghèo của một bộ phận dân cư. Tuy nhiên, nhìn chung lại, ta có thể sử dụng các khái niệm của các tổ chức sau để phân tích, nghiên cứu:

- Tổ chức Liên hiệp quốc nêu khái niệm về *nghèo khổ tuyệt đối* và *nghèo khổ tương đối*.

- + *Nghèo khổ tuyệt đối*: là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng những thu nhập cơ bản, tối thiểu để duy trì cuộc sống.

- + *Nghèo khổ tương đối*: là tình trạng một bộ phận dân cư có mức sống dưới mức trung bình của cộng đồng.

- Ủy ban kinh tế - xã hội khu vực Châu Á - Thái Bình Dương ESCAP tổ chức hội nghị tại Băng Cốc năm 1993 đưa ra định nghĩa: Đói nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thoả mãn những nhu cầu cơ bản của con người đã được xã hội thừa nhận, tùy theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội và phong tục tập quán của địa phương.

- Có thể thấy, định nghĩa này bao quát hơn cả, gồm cả nghèo tuyệt đối và nghèo tương đối. Đặc biệt, đói nghèo theo định nghĩa này hoàn toàn là một khái niệm động, mang tính lịch sử cụ thể. Điều này được thể hiện rõ trong thực tế quá trình vận động phát triển của xã hội loài người. Chẳng hạn, ở thời kỳ sơ khai, mông muội thì lúc này mang ý nghĩa tuyệt đối. Nhưng khi lực lượng sản xuất phát triển cho đến thời đại ngày nay thì ngoài đói nghèo tuyệt đối còn hiện tượng đói nghèo theo nghĩa tương đối tùy từng quốc gia với những đặc điểm kinh tế - xã hội, phong tục tập quán, mức sống, quan niệm khác nhau. Ví dụ: với thu nhập 400USD/người/năm, đây là những người nghèo đang phát triển. Mặt khác, nghèo tương đối còn phải được xem xét đến các nhu cầu tinh thần như học tập, vui chơi giải trí, hưởng thụ văn hoá...

Tuy nhiên, vẫn có tiêu chí chung để nói về đói nghèo. Chẳng hạn, đó là mức thu nhập dưới 1 USD của một người trong một ngày, và theo tiêu chí này thì hiện nay trên thế giới có khoảng trên dưới 1,3 tỉ người sống ở mức nghèo khổ.

- Theo ngân hàng thế giới (WB): Chỉ tiêu để đánh giá mức độ giàu nghèo của các quốc gia sẽ căn cứ vào thu nhập quốc dân tính theo đầu người với hai cách:

Thứ nhất: tính theo phương pháp Atlas, tức theo tỉ giá hối đoái.

Thứ hai: tính theo phương pháp Purchasing Power Parity (P.P.P), tức tính theo sức mua tương đương.

Cả hai phương pháp này được tính bằng USD.

Giả sử theo phương pháp Atlas, WB sẽ phân loại giàu nghèo trên thế giới theo sáu mức như sau: (lấy mức thu nhập năm 1990).

- Trên 25000 USD : Nước cực giàu
- Từ 20.000 USD đến dưới 25.000 USD : Nước giàu
- Từ 10.000 USD đến dưới 20.000 USD : Nước khá giàu
- Từ 2.500 USD đến dưới 10.000 USD : Nước trung bình
- Từ 500 USD đến dưới 2.500 USD : Nước nghèo
- Dưới 500 USD : Nước cực nghèo

Nếu chỉ căn cứ vào mức thu nhập bình quân đầu người để phân tích thì sẽ là phiếm diện, bởi lẽ chỉ cần tăng trưởng kinh tế, nâng cao mức thu nhập của dân chúng là sẽ giải quyết được đói nghèo. Song trong thực tế, không ít trường hợp hai nước có cùng mức GDP và thu nhập bình quân đầu người như nhau nhưng hệ số bất bình đẳng về thu nhập lại khác nhau.

Thậm chí ở các nước giàu hệ số bất bình đẳng hay khoảng cách giàu nghèo còn cao hơn so với nước nghèo. Chẳng hạn như ở Úc, thu nhập bình quân đầu người 24.574 USD, nhưng hệ số giữa 10% dân số giàu nhất so với 10% dân số nghèo nhất, là 12,5. Trong khi Việt Nam thuộc nhóm cực nghèo thu nhập bình quân đầu người dưới 500 USD, nhưng hệ số này là 7,6.

Tuy nhiên, nếu chỉ dừng ở đây, sẽ có thể hiểu rằng, những người nghèo ở những nước nghèo là nghèo theo nghĩa tương đối. Thế nhưng, trong thực tế, ngay tại các nước giàu vẫn tồn tại hiện tượng nghèo một cách tuyệt đối.

Cũng cần phân biệt hai khái niệm: đói và nghèo.

Đói là một biểu hiện cụ thể của nghèo, có thể nói đây là nấc thang cuối cùng của nghèo, tiềm ẩn nguy cơ đe dọa đến sự tồn tại của con người nếu đói kéo dài. Trên góc độ kinh tế, người đói đương nhiên là người nghèo, nhưng người nghèo chưa hẳn đã đói. Chính vì vậy, đói thì xóa nhưng nghèo thì chẳng giảm. Giảm nghèo là làm cho một bộ phận dân cư nghèo nâng cao mức sống, từng bước thoát khỏi tình trạng nghèo, đây là quá trình chuyển bộ phận dân cư nghèo lên một mức sống cao hơn. Giảm nghèo là một phạm trù mang tính lịch sử, bởi nghèo vẫn còn tồn tại khi nền kinh tế thị trường vẫn còn chi phối và tồn tại khác biệt về năng lực thể chất, địa vị xã hội... của các cá nhân. Do đó, chỉ có thể từng bước giảm nghèo chứ chưa thể tiến tới xóa nghèo được.

Khái niệm giảm nghèo có tính tương đối bởi nghèo có thể tái sinh khi giải pháp giảm nghèo có tính hữu hiệu ngắn hạn, hoặc có những biến động khác tác động đến như khủng hoảng, thiên tai, tai biến gia cảnh... Do đó, việc đánh giá mức độ giảm nghèo cần được xem xét trong một không gian và thời gian nhất định.

1.1.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng ta về đói nghèo và xóa đói giảm nghèo.

Làm cách mạng giành độc lập để cho dân được ăn no, mặc ấm luôn là mong muốn và trăn trở trong tư duy của Hồ Chí Minh, vì Người cho rằng; Chúng ta giành được tự do độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét thì tự do, độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ. Hồ Chí Minh nói về Chủ nghĩa xã hội rất đơn giản: Chủ nghĩa xã hội là cái gì? là mọi người được ăn no, mặc ấm, sung sướng, tự do, nói một cách tóm tắt, mộc mạc, Chủ nghĩa xã hội trước hết là làm cho nhân dân lao động thoát khỏi nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn, việc làm, được ấm no và được sống một đời hạnh phúc. Chính vì vậy, ngay sau khi giành được độc lập năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ đói và dốt cũng là giặc như giặc ngoại xâm. Con người chỉ thật sự được giải phóng khi thoát khỏi giặc ngoại xâm, giặc đói, giặc dốt. Do đó, Người đã xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Cách mạng Việt Nam là giữ cho được nền độc

lập, đồng thời phải chống được giặc đói, giặc dốt, giải phóng con người khỏi mọi áp bức bất công, thực hiện công bằng xã hội.

Quan niệm về đói nghèo và xóa đói giảm nghèo của Chủ tịch Hồ Chí Minh rất giản dị, gần gũi và dễ hiểu nhưng chứa đựng tư tưởng và tình cảm sâu sắc.

Ngay trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời, Hồ Chí Minh đã nêu vấn đề cấp bách hàng đầu là cứu dân khỏi chết đói. Người nói: Hơn hai triệu đồng bào chúng ta đã chết đói vì chính sách độc ác của bọn Pháp, Nhật. Vừa rồi nạn lụt đã phá hoại 8 tỉnh sản xuất lúa gạo. Điều đó càng làm cho tình hình trầm trọng hơn, những người thoát chết đói hay cũng bị đói, chúng ta phải làm thế nào cho họ sống. Tôi đề nghị với Chính phủ là phát động một chiến dịch tăng gia sản xuất. Trong khi chờ đợi ngô, khoai và những thứ lương thực phụ khác phải 3 - 4 tháng mới có, tôi đề nghị mở một cuộc lạc quyên. Mười ngày một lần, tất cả đồng bào chúng ta nhịn ăn một bữa. Gạo tiết kiệm được góp lại và sẽ phát cho người nghèo. Chúng ta có thể nhận thấy, quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về xóa đói giảm nghèo rất cụ thể và rất chiến lược, đó là biện pháp trước mắt: nhịn ăn một bữa, gạo tiết kiệm được phát cho người nghèo và biện pháp lâu dài: chiến dịch tăng gia sản xuất. Người luôn nhấn mạnh phải đẩy mạnh tăng gia sản xuất kết hợp thực hành tiết kiệm, coi đây là con đường lâu dài và chắc chắn đối với công tác xóa đói giảm nghèo và không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân. Người còn lưu ý cần phải: làm cho người nghèo thì đủ ăn, người đủ ăn thì khá giàu, người giàu thì giàu thêm.

Như vậy, theo Hồ Chí Minh: xóa đói phải tiến đến giảm nghèo và tăng giàu. Đây chính là quan điểm phát triển bền vững để tiến tới một xã hội ngày càng giàu có, văn minh và hạnh phúc hơn.

Thế nhưng, trong thực tế xóa đói giảm nghèo chính thức trở thành một chính sách trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam vào năm 1998. Mặc dù, đói nghèo tồn tại ở Việt Nam từ rất lâu với nhiều nguyên nhân: do sự bóc lột tàn bạo của địa chủ phong kiến, chế độ cai trị hà khắc của thực dân Pháp; rồi đến hậu quả của cuộc chiến tranh kéo dài tàn phá cả về kinh tế lẫn xã hội. Tuy nhiên, tư tưởng về xóa đói giảm nghèo trong tư duy của Đảng và Nhà nước được thể hiện trong thực tế đã từ rất lâu. Xóa đói giảm nghèo trước hết là một cuộc vận động xã hội trong toàn dân xuất phát từ chỗ thấm nhuần ý nghĩa đạo lý, phát huy truyền thống nhân dân và văn hóa đạo đức của dân tộc ta trong việc quan tâm, giúp đỡ những người nghèo đói,

những đối tượng yếu thế, bị thiệt thòi trong quá trình phát triển. Do đó, việc cứu tế, cứu trợ nhân đạo bảo đảm các phúc lợi xã hội cho người nghèo, cho các hộ đói nghèo, gặp tai nạn rủi ro (ở Việt Nam nổi bật và thường xuyên nhất là thiên tai, lũ lụt) là những nội dung không thể thiếu trong cuộc vận động này.

Sau 30 năm chiến đấu gian khổ và những năm đầu sau chiến tranh thiếu thốn mọi bề, các sản phẩm xã hội làm ra về cơ bản được phân phối bình quân (mà thực chất là chia sẻ sự nghèo khổ), thì ranh giới giàu - nghèo dường như đã bị xóa mờ trong ý thức của đại đa số người dân, trừ những người có điều kiện so sánh với các hoàn cảnh khác.

Vì thế, khi bắt đầu chuyển sang thời kỳ đổi mới, trong hệ thống các chính sách xã hội của Nhà nước chưa thấy đề cập đến chính sách xóa đói giảm nghèo.

Phải trải qua 5 năm thực hiện nền kinh tế thị trường, sự phân hoá giàu - nghèo đã lộ rõ. Do đó, Đại hội VII của Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 6/1991) đã chủ trương: khuyến khích làm giàu đi đôi với giảm số người nghèo nâng cao phúc lợi xã hội phù hợp với trình độ phát triển kinh tế.

Tuy nhiên, chủ trương đó mới chỉ là tư tưởng định hướng cho việc hoạch định chính sách. Bởi, theo Phan Xuân Nam trong *"Góp phần đánh giá chính sách giảm nghèo ở Việt Nam từ một góc nhìn phương pháp luận"* thì chính sách, hiểu theo nghĩa chặt chẽ của từ này là những quyết định, quy định của Nhà nước (tức của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương) được cụ thể hóa thành các chương trình, dự án từ các nguồn nhân lực, vật lực, các thể thức, quy trình hay cơ chế thực hiện những quyết định, quy định ấy nhằm tác động vào đối tượng có liên quan, thay đổi trạng thái của đối tượng theo hướng của Nhà nước mong muốn.

Như vậy, nếu hiểu chính sách theo nghĩa chặt chẽ của nó, thì có thể thấy tư tưởng về chính sách giảm nghèo ở Việt Nam đã được Đại hội VII của Đảng nêu lên, nhưng bản thân của chính sách xóa đói giảm nghèo lại được bắt đầu từ dưới lên rồi sau đó mới từng bước được bổ sung hoàn chỉnh từ trên xuống.

Năm 1992, chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh đã đi đầu trong việc đề ra chính sách xóa đói giảm nghèo. Sáng kiến của Thành phố Hồ Chí Minh nhanh chóng được các địa phương khác trong cả nước nhiệt liệt hưởng ứng. Nhưng trong thời gian đầu, chính sách xóa đói giảm nghèo còn khá đơn giản, chủ yếu là quyết định trích ra một số tiền từ ngân sách địa phương để cứu trợ cho những xã, phường và những hộ

nghèo nhất, đồng thời huy động sự đóng góp tự nguyện của những người hảo tâm để giúp cho những gia đình nghèo có thêm vốn làm ăn sinh sống. Lực lượng thực hiện tích cực nhất ở thời kỳ này là các đoàn thể quần chúng như Hội phụ nữ, Hội nông dân, Công đoàn, Hội cựu chiến binh...

Phát huy sáng kiến của chính quyền địa phương các cấp và căn cứ vào kết quả điều tra mức sống dân cư lần thứ nhất, từ năm 1993 Chính phủ Trung ương mới lần lượt ban hành các chính sách có liên quan đến xóa đói giảm nghèo được thực hiện trên phạm vi cả nước và đặt trong mối quan hệ gắn bó mật thiết với "*Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội 1991-2000*".

Năm 1995, báo cáo quốc gia của Chính phủ Việt Nam tại Hội nghị thượng đỉnh Copenhagen về phát triển xã hội đã khẳng định xóa đói giảm nghèo là một chính sách quốc gia quan trọng. Chính vì vậy, đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng, với tư tưởng chủ đạo "Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong quá trình phát triển". Cũng ở Đại hội nhấn mạnh: "Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo. Thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, về mức sống giữa các vùng các dân tộc, các tầng lớp dân cư". Cũng ở Đại hội lần thứ VIII của Đảng, chủ trương xóa đói giảm nghèo đã được đưa lên thành một chương trình: chương trình về xóa đói giảm nghèo với mục tiêu "*giảm tỷ lệ nghèo đói năm 2000, bình quân giảm 300.000 hộ/năm. Trong 2-3 năm đầu của kế hoạch năm năm tập trung xóa về cơ bản nạn đói kinh niên*".

Tiếp theo Chính phủ đã cho tiến hành điều tra mức sống dân cư lần thứ hai (năm 1997-1998) và trên cơ sở đó xây dựng, ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo giai đoạn 1998 -2000 theo Quyết định 133/1998/QĐ-TTg ngày 20 tháng 07 năm 1998, gọi tắt là chương trình 133. Chương trình bao gồm một hệ thống các chính sách có nội dung trực tiếp hoặc gián tiếp hướng tới mục tiêu xóa đói giảm nghèo.

Tiếp tục đường lối đổi mới, Đại hội IX của Đảng đề ra định hướng phát triển các lĩnh vực xã hội đến năm 2005, trong đó nhấn mạnh: "*Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình xóa đói giảm nghèo, quan tâm xây dựng kết cấu hạ tầng cho các vùng nghèo, xã nghèo, cải tạo các tuyến trục giao thông nối xã nghèo, vùng nghèo*

với các vùng khác; coi trọng việc tạo nguồn lực cần thiết để dân cư vùng nghèo, xã nghèo đẩy mạnh sản xuất, phát triển ngành nghề, tăng thu nhập”.

Công tác xóa đói giảm nghèo luôn được Đảng ta đặc biệt quan tâm với những chỉ đạo cụ thể: “Thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo thông qua những biện pháp cụ thể, phù hợp với tình hình thực tế từng địa phương, sớm đạt mục tiêu không còn hộ đói, giảm mạnh hộ nghèo. Tiếp tục tăng trưởng nguồn vốn xóa đói giảm nghèo, mở rộng các hình thức tín dụng, trợ giúp người nghèo phát triển kinh doanh. Có chính sách trợ giá nông sản, phát triển việc làm và nghề phụ tăng thu nhập của các nông dân”.

Từ những quan điểm và những thành tựu đã đạt được, có thể khẳng định: xóa đói giảm nghèo là một trong những định hướng lớn trong chính sách xã hội của Đảng. Tuy nhiên, để công tác xóa đói giảm nghèo đạt hiệu quả cao và vững chắc cần phải huy động và tập trung mọi nguồn lực, trong đó, Nhà nước và cộng đồng xã hội có vai trò hết sức quan trọng trong việc hỗ trợ, tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến người nghèo, tạo điều kiện thuận lợi về mọi mặt cho sự phát triển của họ. Thế nhưng, nhân tố quyết định cho sự thành công của xóa đói giảm nghèo chính là ý chí tự vươn lên thoát nghèo của chính bản thân người nghèo. Đồng thời, cũng phải nhận thức một cách đầy đủ rằng công tác xóa đói giảm nghèo là nhiệm vụ của toàn dân, của toàn xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng trong đó Nhà nước giữ vai trò nòng cốt. Nhà nước là nơi phát động, đồng thời Nhà nước cũng là nơi tổ chức thực hiện để chương trình đạt hiệu quả. Mặt khác, phải động viên thu hút người tham gia của tất cả các ngành, các cấp và toàn thể cộng đồng để tạo nên sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc. Trên cơ sở đó, từng địa phương phải tăng cường sự lãnh đạo của các cấp Ủy Đảng, xác định đúng đắn phương hướng và giải pháp xóa đói giảm nghèo, tổ chức vận động nhân dân thực hiện có hiệu quả xóa đói giảm nghèo ở từng địa phương, cơ sở.

Trên cơ sở đường lối, chủ trương của Đảng, các ngành chức năng đã cụ thể hóa tiêu chí đói nghèo để thực hiện trong cả nước.

Chỉ tiêu được dùng để đánh giá mức độ nghèo đói ở Việt Nam là tính theo thu nhập nhân khẩu một tháng hoặc một năm và được đo bằng giá trị hoặc hiện vật quy đổi. Tuy nhiên, theo quan điểm phát triển thì chỉ tiêu này cũng được thay đổi cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội.

Chẳng hạn, vào năm 1993, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đưa ra tiêu chí xác định đói nghèo là:

Hộ đói: là hộ có thu nhập bình quân đầu người quy đổi ra gạo dưới 8 kg/tháng ở nông thôn, 13kg/tháng ở thành thị.

Hộ nghèo: là hộ có thu nhập bình quân đầu người 13kg/ tháng ở nông thôn, 29kg/tháng ở thành thị.

Đến năm 1996, tiêu chí để xác định nghèo đói được nâng lên là:

Hộ đói: là hộ có thu nhập quy đổi ra gạo bình quân đầu người 13kg/tháng.

Hộ nghèo: là hộ có thu nhập quy đổi ra gạo bình quân đầu người 25kg/tháng ở thành thị; dưới 20 kg/tháng ở nông thôn đồng bằng và trung du; dưới 15kg/tháng ở nông thôn miền núi.

Tổng cục Thống kê lại đưa ra tiêu chí đói nghèo thông qua nghiên cứu của các nhà khoa học và thực trạng điều tra tình hình nghèo đói ở Việt Nam vào năm 1993. Qua đó, các nhà nghiên cứu xác định mức năng lượng tối thiểu cho một người trong một ngày là 2.100 calo. Dưới mức này là đói. Căn cứ vào thời giá năm 1993. Tổng cục Thống kê đã tính toán và quy đổi thành tiền, cụ thể như sau:

Đối với nông thôn: hộ nghèo là hộ có thu nhập dưới 50.000đồng/người/tháng. Trong đó, thu nhập dưới 30.000đồng/người/ tháng là rất nghèo.

Đối với thành thị: thu nhập dưới 70.000đ/người/ tháng là nghèo, trong đó, dưới 50.000đồng/người/tháng là rất nghèo.

Đến năm 2000, Bộ Lao động Thương binh Xã hội tiến hành tổng kết quá trình thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo và đưa ra tiêu chuẩn mới để xác định những hộ nghèo trong giai đoạn 2001 - 2005 như sau:

- Vùng nông thôn miền núi, hải đảo: 80.000đ/người/tháng.
- Vùng nông thôn đồng bằng: 100.000đ/người/tháng.
- Vùng thành thị: 150.000đ/người/tháng

Những người có mức thu nhập bình quân dưới mức quy định trên là nghèo. Nhìn chung, nhờ việc thực hiện chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 1991 - 2000 và những chính sách liên quan đến xóa đói giảm nghèo, GDP của Việt Nam đã tăng lên gấp đôi, đồng thời tỷ lệ hộ đói nghèo giảm xuống còn nữa.

Căn cứ vào chuẩn nghèo của Quốc tế, WB đánh giá tỷ lệ người nghèo ở Việt Nam đã giảm từ 70% vào năm 1986 xuống còn 58% năm 1992 và 37% vào năm

1998. Còn nếu căn cứ vào chuẩn nghèo quốc gia do MOLISA (tài liệu tập huấn cán bộ làm công tác giảm nghèo) công bố năm 1996, thì tỷ lệ đói nghèo ở nước ta đã giảm từ 30% năm 1992 xuống 10% năm 2000. Như vậy, chúng ta đã thực hiện được mục tiêu đề ra ở Đại hội Đảng lần thứ VIII.

Mới đây, theo đề xuất của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, chuẩn nghèo mới sẽ từ 180.000đ/người/tháng (tùy nông thôn hay thành thị) và được thực hiện từ năm 2006. Khi đó, dự báo tỷ lệ nghèo đói của Việt Nam sẽ tăng lên 26% với khoảng 4,6 triệu hộ.

Theo báo cáo của các cơ quan đại diện Liên Hiệp quốc phục vụ Hội nghị nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam tổ chức tại Hà Nội tháng 12/1999 thì “Việt Nam giảm được một nửa tỷ lệ hộ đói nghèo trong thập niên qua là điều gần như chưa có nước nào đạt được”.

Tuy nhiên, đói nghèo vẫn còn là một thách thức to lớn và lâu dài đối với triển vọng phát triển của đất nước trong những thập niên đầu thế kỷ XXI. Bởi, theo chuẩn nghèo mới của MOLISA công bố cuối năm 2000 thì ở Việt Nam còn 17,18% hộ đói nghèo, trong đó 90% tập trung ở nông thôn, nhất là ở vùng các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa. Quy ra tuyệt đối, cả nước có hơn 2,7 triệu hộ đói nghèo với khoảng 13 -14 triệu người trong tổng số 80 triệu dân.

MOLISA cho rằng có ba nhóm nguyên nhân chủ yếu khiến cho một bộ phận đáng kể dân cư trong nước chưa thoát ra khỏi đói nghèo là:

Thứ nhất, điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội ở nhiều vùng không thuận lợi như: khí hậu khắc nghiệt, bão lụt, hạn hán, đất đai cằn cỗi, địa hình phức tạp, giao thông khó khăn, kinh tế chậm phát triển và một số hậu quả của chiến tranh để lại.

Thứ hai, bản thân người nghèo thiếu kiến thức làm ăn, thiếu vốn, đông con, thiếu lao động, không có việc làm, một số lười lao động hoặc mắc vào tệ nạn xã hội.

Thứ ba, các chính sách của Nhà nước còn thiếu hoặc không đồng bộ, một số chính sách đã chưa đến được với tất cả người nghèo. Nguồn tài chính hạn chế không tương xứng với mục tiêu và nhiệm vụ đề ra, bộ máy chỉ đạo điều hành thực thi chính sách, nhất là cơ sở yếu về trình độ và năng lực...

Chúng ta điều biết, khi nguyên nhân chưa được giải quyết thì hậu quả vẫn còn. Vì thế, vấn đề đặt ra đối với Nhà nước ta hiện nay là làm sao phát huy được tác dụng tích cực của những chính sách đúng đắn đã có, sửa đổi những chính sách không

phù hợp, bổ sung những chính sách còn thiếu, tăng thêm nguồn đầu tư, củng cố bộ máy tổ chức, cải tiến công tác chỉ đạo điều hành, khiến cho hệ thống các chính sách xóa đói giảm nghèo tác động có hiệu quả hơn nữa đến những người nghèo, cộng đồng nghèo, vươn lên thoát nghèo, được hưởng một cách công bằng những thành quả của sự nghiệp đổi mới.

1.2. XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO MỘT NHÂN TỐ BẢO ĐẢM SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG.

Trước hết, chúng ta phải nhận thức rõ về phát triển bền vững. Trong văn bản “Định hướng phát triển bền vững ở Việt Nam” (Chương trình nghị sự 21) nêu khái niệm phát triển bền vững là “Sự phát triển nhằm đáp ứng những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau”.

Như vậy, theo định nghĩa này có thể thấy phát triển bền vững phải bao gồm sự phát triển hài hòa trên cả ba mặt: Một là phát triển có hiệu quả về kinh tế; Hai là, phát triển hài hòa các mặt xã hội, nâng cao mức sống của các tầng lớp dân cư; và Ba là, cải thiện môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển lâu dài vững chắc cho thế hệ hôm nay và mai sau.

Trước hết, về phát triển kinh tế.

Mục tiêu phát triển kinh tế luôn là nhóm mục tiêu cơ bản đảm bảo cho phát triển bền vững. Mục tiêu phát triển kinh tế bao gồm các nội dung chủ yếu: tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững; chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; nâng cao rõ rệt hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, mở rộng kinh tế đối ngoại, tăng cường kết cấu hạ tầng.

Thứ hai, về phát triển các mặt văn hoá xã hội.

Việc gắn kết các mục tiêu kinh tế và các mục tiêu phát triển xã hội luôn là yếu tố phát triển bền vững. Các mục tiêu xã hội tập trung vào các nhóm như: tạo sự chuyển biến mạnh về giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ, phát huy nhân tố con người, chăm sóc sức khỏe cộng đồng; tạo việc làm; cơ bản giảm số hộ nghèo, phát triển các mặt văn hoá thông tin, xây dựng nếp sống mới ở cơ sở, nâng cao trình độ và mức sống của các tầng lớp dân cư, đẩy lùi các tệ nạn xã hội.

Thứ ba, về cải thiện môi trường, môi sinh, đảm bảo phát triển lâu dài, vững chắc cho thế hệ hôm nay.

Người ta có thể chết ngột cùng với một đống của cải khổng lồ nếu như không có không khí trong lành để thở và nước sạch để uống. Sự giàu có của thế hệ hôm nay có thể sẽ là nguyên nhân của những thảm họa môi trường mà thế hệ sau phải gánh chịu. Một sự thật hiển nhiên là, nếu như con người tàn phá, hủy hoại môi trường thì nó sẽ đó tác động trở lại cuộc sống con người, ảnh hưởng tới sức khỏe, thậm chí có nguy cơ tàn phá làm cho con người có thể trắng tay, rơi vào đói nghèo và đe dọa tới mạng sống! Chính vì vậy, giữ gìn, bảo vệ môi trường để đảm bảo cho người dân được sống trong môi trường sạch hòa nhập với thiên nhiên là mục tiêu của phát triển bền vững.

Như vậy, có thể thấy trong ba mặt không thể tách rời của phát triển bền vững thì xóa đói giảm nghèo như là một nhân tố để đảm bảo cho quá trình này. Bởi lẽ hiển nhiên, sẽ không thể có được sự phát triển trong đói nghèo và do đó, không thể nói đến phát triển bền vững, mặc dù trong ba mặt nêu trên thì tăng trưởng kinh tế vẫn là vấn đề trung tâm. Thế nhưng, trong tiến trình phát triển thì tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo có mối quan hệ biện chứng với nhau: tăng trưởng kinh tế tạo ra cơ sở vật chất, điều kiện để xóa đói giảm nghèo; ngược lại, xóa đói giảm nghèo là nhân tố đảm bảo cho sự tăng trưởng kinh tế mang tính bền vững. Tuy nhiên, trong mối quan hệ này thì xóa đói giảm nghèo vẫn là yếu tố chịu sự chi phối và phụ thuộc vào tăng trưởng kinh tế. Trong nền kinh tế, nếu tăng trưởng kinh tế chịu sự tác động của những quy luật kinh tế: quy luật giá trị, quy luật cung cầu, cạnh tranh, lợi nhuận, năng suất lao động ... thì cũng chính những quy luật này làm phân hóa về mặt xã hội. Bởi lẽ, quy luật nào cũng có mặt tích cực và mặt tiêu cực của nó. Chẳng hạn, trong nền kinh tế thị trường, quy luật giá trị kích thích người sản xuất, từ đó làm ăn có hiệu quả, năng suất lao động tăng lên. Nhưng cũng chính quy luật giá trị làm phân hóa những người không chịu cải tiến, không thích nghi được sẽ thua lỗ và nghèo đi.

Chính vì vậy, vừa để đảm bảo được tăng trưởng kinh tế, vừa hạn chế đói nghèo đòi hỏi phải có sự can thiệp của Nhà nước tác động sao cho không trái quy luật, đồng thời phải vừa phát huy được tác dụng tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của quy luật. Đây là vấn đề không đơn giản và không phải quốc gia nào cũng làm được.

Có thể thấy, lý thuyết về phát triển bền vững với ba trụ cột chiến lược là tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường đang được nhiều quốc gia quan tâm. Ở Việt Nam, như nhận xét của nguyên Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tấn

trong Hội nghị sơ kết 03 năm thực hiện chương trình 135 và chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo ***“điều chỉnh hợp ngẫu nhiên và lý thú là Việt Nam chúng ta cũng chọn ba yếu tố trên để phát triển bền vững và ổn định”***.

Đó là đường lối: “Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển” với phương châm: “khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo”.

Như vậy là, chúng ta tiến hành đồng thời: vừa tăng trưởng kinh tế, vừa xóa đói giảm nghèo để thực hiện công bằng xã hội.

Theo triết lý của dân tộc: “Có thực mới vực được đạo” và cũng là theo quan điểm duy vật lịch sử của Chủ nghĩa Mác, phát triển xã hội theo nguyên tắc tiến bộ và công bằng phải dựa trên cơ sở một nền kinh tế tăng trưởng nhanh và có hiệu quả cao. Không thể có một xã hội tiến bộ và công bằng trong điều kiện kinh tế thiếu hụt, chỉ đủ cung cấp cho dân chúng một cuộc sống “khéo ăn mới no, khéo co mới ấm” như tình trạng của Việt Nam trước đây. Ngược lại, cũng không thể có một nền kinh tế tăng trưởng nhanh và có hiệu quả trong một xã hội với đa số dân chúng thấp kém về trí tuệ, ốm yếu về thể chất, suy thoái về đạo đức và một bộ phận đáng kể người lao động lâm vào cảnh thất nghiệp, nghèo đói, bị đẩy ra ngoài lề xã hội.

Mỗi bước tăng trưởng kinh tế phải có một bước thực hiện phát triển xã hội theo hướng tiến bộ và công bằng. Không thể chờ đợi đến khi kinh tế đạt trình độ phát triển cao rồi mới thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, càng không hy sinh tiến bộ và công bằng xã hội, để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần vì lợi ích của một thiểu số. Muốn vậy, mỗi chính sách phát triển kinh tế xã hội phải nhằm tạo ra động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế, dù trực tiếp hay gián tiếp, trước mắt hoặc lâu dài.

Trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, việc thực hiện công bằng xã hội không có nghĩa là “cào bằng”, là thực hiện chủ nghĩa bình quân, chia đều các nguồn lực và của cải làm ra, bất chấp chất lượng, hiệu quả của sản xuất kinh doanh và sự đóng góp của mỗi người cho sự phát triển chung của cộng đồng, như sai lầm của thời kỳ trước đổi mới. Điều quan trọng hiện nay là phải làm sao tạo ra các cơ hội công bằng cho mọi người dân, nhất là những người yếu thế và dễ bị tổn thương đều được tiếp cận các dịch vụ cơ bản về giáo dục, y tế, việc làm, tín dụng, thông tin, mạng lưới an ninh xã hội và môi

trường... để họ có thể tự lo liệu và dần cải thiện cuộc sống của bản thân, gia đình và góp phần xây dựng đất nước.

Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn ngày 21/5/2002 đã thể hiện tính hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề của xã hội. Trong đó, xóa đói giảm nghèo là yếu tố cơ bản đảm bảo công bằng xã hội và tăng trưởng bền vững. Xóa đói giảm nghèo không chỉ là công việc trước mắt mà còn là nhiệm vụ lâu dài. Xóa đói giảm nghèo không chỉ đơn giản là việc phân phối lại thu nhập một cách thụ động mà phải tạo ra động lực tăng trưởng tại chỗ chủ động vươn lên thoát nghèo.

Xóa đói giảm nghèo phải dựa trên cơ sở tăng trưởng kinh tế trên diện rộng và bền vững. Vì chỉ có tăng trưởng kinh tế mới tạo ra những điều kiện thuận lợi để người nghèo và cộng đồng người nghèo tiếp cận được các cơ hội phát triển sản xuất, kinh doanh và hưởng thụ được từ thành quả tăng trưởng. Tăng trưởng chất lượng cao là để giảm nhanh mức nghèo, đồng thời là điều kiện quan trọng để xóa đói giảm nghèo trên quy mô rộng.

Mặt khác, xóa đói giảm nghèo là một trong những mục tiêu của tăng trưởng cả trên góc độ kinh tế và xã hội, đồng thời cũng là tiền đề, điều kiện để tăng trưởng nhanh và bền vững. Muốn vậy, xóa đói giảm nghèo phải được xây dựng thành chiến lược 10 năm, kế hoạch 5 năm về phát triển kinh tế - xã hội từ Trung ương - đến cơ sở. Thông qua kế hoạch, Nhà nước chủ động điều tiết hợp lý các nguồn lực của toàn xã hội vào mục tiêu và hoạt động xóa đói giảm nghèo của quốc gia. Kinh nghiệm từ các nước trên thế giới cho thấy sự thiếu vắng vai trò của Nhà nước đặc biệt có hại với người nghèo vì người nghèo thường không tự bảo vệ được các quyền của mình.

Tuy nhiên, xóa đói giảm nghèo không chỉ là nhiệm vụ Nhà nước, toàn xã hội mà trước hết là bổn phận của chính người nghèo phải tự vươn lên để thoát nghèo. Sự nỗ lực để tự vươn lên thoát nghèo chính là động lực, là điều kiện cần cho sự thành công của mục tiêu xóa đói giảm nghèo. Sự nghiệp xóa đói giảm nghèo của Việt Nam hiện nay được thực hiện theo phương châm: kết hợp sức mạnh của Nhà nước, cộng đồng và bản thân của mỗi người theo tinh thần “đem tài dân, sức dân, của dân để làm lợi cho dân” của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Sự nghiệp này đã thu được những thành công bước đầu: tăng trưởng kinh tế trung bình 7% trong nhiều năm liền, tỷ lệ đói nghèo giảm liên tục trong 10 năm từ 30% năm 1991 xuống còn 10% năm 2000 và

8,3% năm 2004. Với thành tích này, Việt Nam được tổ chức lương thực thế giới (FAO) trao huân chương cao quý nhất và trở thành “một điển hình của thế giới về xóa đói giảm nghèo” như lời nhận xét của tiến sĩ G.Điúp - Tổng giám đốc FAO.

Kết quả này chứng minh tính đúng đắn trong đường lối của Đảng: vừa phát triển kinh tế, vừa xóa đói giảm nghèo, coi yếu tố xóa đói giảm nghèo là một yếu tố để phát triển bền vững.

1.3. VAI TRÒ, Ý NGHĨA CỦA XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO TRONG VÙNG DÂN TỘC KHMER Ở TỈNH TRÀ VINH.

Nếu như xóa đói giảm nghèo có ý nghĩa quan trọng trong sự phát triển bền vững của một quốc gia thì càng có ý nghĩa quan trọng hơn đối với dân tộc Khmer ở tỉnh Trà Vinh.

Bởi vì, ở tỉnh Trà Vinh dân tộc Khmer chiếm 30% dân số toàn tỉnh, cao nhất trong cả nước và đói nghèo cũng tập trung chủ yếu ở đây do nhiều nguyên nhân (sẽ phân tích ở phần sau). Chính vì vậy, nếu làm tốt công tác xóa đói giảm nghèo thì sẽ có ý nghĩa trên nhiều mặt.

Trước hết, về kinh tế sẽ giúp đồng bào có cuộc sống khá hơn. Đây là cơ sở, điều kiện để giải quyết các vấn đề xã hội, góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Mặt khác, thực hiện xóa đói giảm nghèo trong vùng dân tộc Khmer ở tỉnh Trà Vinh còn có ý nghĩa chính trị, xã hội, bởi lẽ hiện nay Trà Vinh vẫn là tỉnh nghèo nhất ở khu vực Tây Nam Bộ, mức thu nhập bình quân của nhân dân còn rất thấp, đặc biệt là cuộc sống của dân tộc Khmer còn nhiều khó khăn so với người Kinh và người Hoa. Chính đây là điểm yếu mà các thế lực thù địch luôn hướng vào, khoét sâu làm lung lay nhận thức, tư tưởng, kích động chia rẽ khối đoàn kết các dân tộc, làm suy yếu vai trò lãnh đạo của Đảng, làm mất ổn định về chính trị và xã hội. Cũng cần thấy rằng, ngay từ khi đất nước còn nô lệ cho đến khi được độc lập thì dân tộc Khmer ở vùng Nam Bộ nói chung và ở Trà Vinh nói riêng luôn bị các thế lực thù địch lợi dụng, phân hóa với nhiều thủ đoạn thâm độc, xảo quyệt. Chính vì vậy, thực hiện xóa đói giảm nghèo trong vùng dân tộc Khmer sẽ tạo điều kiện, cơ hội để nâng cao trình độ, nâng cao nhận thức cho người dân tộc Khmer, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc vốn đã có truyền thống lâu đời ở Việt Nam, chống lại những âm mưu chia rẽ của các

thế lực thù địch, từ đó góp phần quan trọng để giữ vững ổn định chính trị và xã hội ở vùng Tây Nam Bộ.

Cuối cùng, thực hiện xóa đói giảm nghèo trong vùng dân tộc Khmer ở Trà Vinh còn mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc vì xóa đói giảm nghèo là quan tâm đến những người nghèo, gần gũi, giúp đỡ, thông cảm, xẻ chia...thể hiện được truyền thống, đạo lý, tinh thần tương thân tương ái, đoàn kết vươn lên trong cuộc sống. Khi cuộc sống khá hơn sẽ có điều kiện để nâng cao trình độ, nâng cao nhận thức, có cơ hội tiếp cận với tiến bộ và văn minh nhân loại. Từ đó mỗi người có thể tự khẳng định mình, và đó là cơ sở để thể hiện công bằng với tư cách là những cá nhân trong xã hội, và sẽ là điều kiện để thể hiện sự bình đẳng thực sự giữa các dân tộc anh em trong cộng đồng dân tộc Việt Nam.

***Kết luận chương 1.**

Một lần nữa cần nhận thức rằng đói nghèo là một vấn đề mang tính lịch sử xã hội, nó trải qua các quá trình vận động với những nguyên nhân và biểu hiện khác nhau cùng với sự phát triển của lịch sử xã hội loài người. Trong thời đại ngày nay, với sự bùng nổ mạnh mẽ của khoa học công nghệ và xu hướng toàn cầu hóa đã làm cho đói nghèo mang tính chất toàn cầu. Biểu hiện của đói nghèo không chỉ ở sự bần cùng, nghèo khổ và khoảng cách giàu nghèo ở một quốc gia mà còn là khoảng cách ngày càng gia tăng giữa các quốc gia. Nguyên nhân đói nghèo cũng không chỉ là chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất mà còn có cả nguyên nhân từ những kết quả tiêu cực của nền kinh tế thị trường, từ các sai lầm trong các cuộc cải cách kinh tế- xã hội của các quốc gia.

Chính vì vậy, xóa đói giảm nghèo thật sự là một cuộc chiến đầy khó khăn phức tạp và lâu dài. Đòi hỏi mỗi quốc gia, mỗi người trong toàn nhân loại phải nhận thức được rằng: *“Nghèo đói là nỗi sỉ nhục lớn nhất của loài người”* Như lời kêu gọi của Tổng Giám Đốc FAO trong hội nghị về lương thực thế giới.

Vấn đề đói nghèo hiện nay gắn liền với trình độ phát triển dân trí, văn hóa, giáo dục, trật tự, kỷ cương, lương tâm, khát vọng của chính những người đưa ra các giải pháp xóa đói giảm nghèo của quốc gia.

Ở Việt Nam trong suốt quá trình đổi mới, xóa đói giảm nghèo luôn là những chính sách xã hội cơ bản, là hướng ưu tiên trong chính sách phát triển kinh tế- xã hội

của Đảng và Nhà Nước. Nghị quyết Đại hội IX của Đảng xác định xóa đói giảm nghèo là một trong những chương trình phát triển kinh tế- xã hội vừa cấp bách trước mắt, vừa cơ bản lâu dài. Đặc biệt, đối với đồng bào dân tộc thiểu số đang là vấn đề xã hội bức xúc. Mặc dù, thời gian qua Đảng và Nhà nước có nhiều chủ trương, chính sách ưu đãi, có chương trình phát triển kinh tế- xã hội ở những xã đặc biệt khó khăn, ở miền núi, vùng sâu, vùng xa và đã đạt được những thành công nhất định. Thế nhưng, nhìn chung sự chuyển biến còn chậm, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, tỷ lệ nghèo đói luôn cao hơn đồng bào Kinh, có huyện chiếm tỷ lệ hơn 40%, nhiều thôn, bản, xã chiếm 50- 60%, thậm chí có nơi tỷ lệ đói nghèo tới 70- 80%.

Đây quả là một thách thức không nhỏ đối với chúng ta trong quá trình thực hiện mục tiêu mà cương lĩnh chính trị và chiến lược phát triển kinh tế- xã hội của Đảng đề ra.

Vì lẽ đó, nhận thức vấn đề đói nghèo và xóa đói giảm nghèo trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng để một lần nữa khẳng định vai trò của công tác xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là xóa đói giảm nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số có ý nghĩa quan trọng trong quá trình phát triển bền vững của Việt Nam. Cùng với những kinh nghiệm của một số địa phương trong thời gian qua sẽ góp phần thiết thực đối với công tác xóa đói giảm nghèo trong vùng dân tộc Khmer ở tỉnh Trà Vinh.

Chương 2: THỰC TRẠNG VỀ ĐÓI NGHÈO CỦA DÂN TỘC KHMER TỈNH TRÀ VINH THỜI GIAN QUA

2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

2.1.1. Vị trí địa lý

Tỉnh Trà Vinh có diện tích tự nhiên là: 222.567 ha với 8 đơn vị hành chính gồm thị xã Trà Vinh và các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang và Duyên Hải.

Trà Vinh nối với thị xã Vĩnh Long bằng quốc lộ 53 - tuyến giao thông đối ngoại duy nhất hiện nay nối với các tỉnh Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Trà Vinh nằm giữa 2 sông Cổ Chiên, Hậu Giang và một mặt giáp biển Đông (dài 65 km), nơi đây có 2 cửa sông (Cung Hầu và Định An) được xem là 2 cửa sông quan trọng thông thương đồng bằng sông Cửu Long với Biển Đông nối với cả nước và quốc tế. Do vậy, tỉnh Trà Vinh có địa thế quan trọng về kinh tế và quốc phòng đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đây là lợi thế của Tỉnh, cần được khai thác trong quá trình phát triển.

Trà Vinh không có quốc lộ 1 đi qua, sông Cổ Chiên tàu bè đi lại không nhiều. Đó là điểm bất lợi đối với sự phát triển kinh tế của Tỉnh.

2.1.2. Địa hình.

Địa hình tỉnh Trà Vinh mang tính chất vùng đồng bằng ven biển chịu ảnh hưởng bởi sự giao thoa giữa sông và biển đã hình thành các vùng trũng, phẳng xen lẫn các giồng cát, các huyện phía Bắc địa hình bằng phẳng hơn các huyện ven biển, địa hình dọc theo 2 bờ sông thường cao, vào sâu nội đồng bị các giồng cát hình cánh cung chia cắt tạo nên các vùng trũng cục bộ, xu thế độ dốc chỉ thể hiện trên từng cánh đồng.

Cao trình phổ biến của Tỉnh từ 0,1- 1,0m chiếm 66% diện tích tự nhiên. Địa hình cao nhất trên 4m và thấp nhất dưới 0,4m.

Nhìn chung địa hình thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp từ 0,6m- 1m, thích hợp cho tưới tiêu tự chảy, ít bị hạn cũng như không bị ngập úng.

2.1.3. Khí hậu.

Tỉnh Trà Vinh chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của khí hậu nhiệt đới gió mùa ven biển, chịu tác động mạnh của gió chướng. Các yếu tố khí hậu, nhiệt độ, ánh sáng, lượng nước bốc hơi và lượng mưa được phân bố đều khá rõ rệt giữa 2 mùa mưa và khô:

- Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4.

- Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11.

2.1.4. Thủy văn.

Nguồn cung cấp nước chính cho sản xuất chủ yếu là 2 sông lớn: sông Cổ Chiên và Sông Hậu. Ngoài ra có dự án Nam Mang Thít lấy nước từ sông Mang Thít (nối Sông Tiền Sông Hậu) kéo nước sâu vào nội đồng. Ngoài các sông chính này, còn có hệ thống sông rạch chằng chịt tổng chiều dài 578 km và 1.876 km kênh cấp I,II tạo nên hệ thống dòng chảy lưu thông trên toàn bề mặt của tỉnh, cung cấp nước tưới vào mùa khô và tiêu úng vào mùa lũ. Nhìn chung, mật độ kênh trục khá đồng đều (4-10m/ha) nhưng mật độ kênh nội đồng còn thấp.

2.1.5. Tài nguyên nước.

2.1.5.1. Nước mặt

Nguồn nước trực tiếp cung cấp cho Trà Vinh là hai sông Cổ Chiên, Sông Hậu và một phần từ sông Mang Thít. Dẫn nước vào đồng ruộng từ sông chính có trên 578 km kênh và trên 1.876 km kênh cấp I và II. Lượng nước khá lớn từ 3 con sông bao bọc, sông Trà Vinh vẫn thiếu nước ngọt vào mùa khô, ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp.

2.1.5.2. Nước ngầm

Chiều sâu của 3 tầng chứa nước thay đổi từ 60m đến 400m phổ biến là từ 90-120m. Hiện tại nước ngầm được sử dụng rất hạn chế cho nước sinh hoạt ở một số khu vực của thị xã Trà Vinh và huyện phía Nam.

2.1.6. Đất đai

Về thổ nhưỡng, qua kết quả điều tra, tỉnh Trà Vinh có:

2.1.6.1. Đất cát giồng: 14.806ha, chiếm 7,4%.

Là những giồng cát hình cánh cung chạy dài theo hướng song song bờ biển.

Ngoài khả năng thuận lợi để ở, xây dựng công trình do địa hình cao, không bị ngập nước, nhóm đất này có khả năng thích hợp trồng màu và cây lâu năm nếu khắc phục được hạn chế về dinh dưỡng, tính rửa trôi và nguồn nước tưới vào mùa khô.

2.1.6.2. Đất phù sa: 129.831 ha, chiếm 65,3%

- Đất phù sa phát triển trên chân giồng cát: 7.931 ha, chiếm 4%.

Nhìn chung, đất này thích hợp trồng màu, luân canh lúa-màu và cây lâu năm. Hạn chế chính trong sử dụng canh tác là đất nghèo dinh dưỡng, dễ bị trụt đi và rửa trôi, thiếu nước vào mùa khô. Do đó, đầu tư phân bón (nhất là phân hữu cơ) giải quyết nước tưới là tiền đề để khai thác khả năng và nâng cao hiệu quả sử dụng loại đất này.

- Đất phù sa không nhiễm mặn: 47.991ha, chiếm 24,1%.

Ngoài khả năng rất thích hợp để canh tác lúa, nhóm đất này còn thích hợp để phát triển kinh tế vườn, trồng cây lâu năm, là điều kiện thuận lợi để đa dạng hóa cơ cấu cây trồng.

- Đất phù sa nhiễm mặn ít: 45.893 ha, chiếm 23,1%.

Hiện tại đất này sử dụng chủ yếu là trồng lúa với cơ cấu hai vụ (Đông Xuân + Hè Thu, Hè Thu + Mùa) và một vụ lúa mùa.

- Đất phù sa nhiễm mặn trung bình: 21.870 ha, chiếm 11%.

Hiện trạng canh tác rất hạn chế, chỉ trồng một vụ lúa mùa (mùa mưa) hoặc một vụ lúa kết hợp nuôi tôm-cá, một số khu vực chuyên nuôi trồng thủy sản.

- Đất phù sa nhiễm mặn nhiều: 6.056 ha, chiếm 3,1%.

Phần lớn diện tích được sử dụng nuôi trồng thủy sản (Tôm), một số diện tích được khoanh nuôi bảo vệ rừng (lá, đước, mắm,...) và sản xuất muối.

2.1.6.3. Đất phèn: 54.384ha, chiếm 27,3%.

- Đất phèn tiềm tàng không nhiễm mặn.

Phân bố chủ yếu ở Càng Long, Cầu Kè, và một ít diện tích rải rác ở Tiểu Cần, Châu Thành, thị xã Trà Vinh.

Phần lớn diện tích là trồng lúa, theo cơ cấu hai vụ (Đông Xuân - Hè Thu, Hè Thu - Mùa) hay một vụ lúa mùa.

- Đất phèn tiềm tàng nhiễm mặn ít:

Tập trung ở Châu Thành (Hưng Mỹ, Phước Hảo, Thanh Mỹ) và Cầu Ngang (Hiệp Hòa, Kim Hòa) một số ít rải rác ở Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Kè.

Hiện đang sử dụng canh tác phổ biến là một vụ lúa mùa, một ít diện tích canh tác hai vụ lúa (Hè Thu-Mùa). Ngoài hạn chế về điều kiện tưới tiêu, có tầng sinh phèn trong đất thì tình trạng nhiễm mặn mùa khô cũng đã ảnh hưởng lớn đến việc khai thác khả năng sử dụng nhóm đất này.

- Đất phèn tiềm tàng nhiễm mặn trung bình.

Tập trung ở Châu Thành (Long Hòa, Hòa Minh), Duyên Hải, Cầu Ngang và một ít diện tích rải rác ở Trà Cú.

Hiện trạng sử dụng phổ biến là vụ lúa mùa, một vụ lúa + nuôi tôm, cá.

So với đất phèn tiềm tàng nhiễm mặn ít, nhóm đất này có điều kiện canh tác hạn chế hơn do thời gian nhiễm mặn dài, nhưng thuận lợi hơn trong nuôi trồng thủy sản.

- Đất phèn tiềm tàng nhiễm mặn nhiều.

Thuộc khu vực Duyên Hải (6 xã đất rừng), đất bị nhiễm mặn quanh năm theo chế độ triều biển Đông.

Hiện nay, phần lớn được sử dụng nuôi tôm, một ít diện tích còn là rừng tự nhiên hoặc trồng cỏ cây bụi.

- Đất phèn phát triển không nhiễm mặn.

Tập trung ở huyện Tiểu Cần, rải rác các huyện Càng Long, Châu Thành, Cầu Kè. Hiện trạng sử dụng chủ yếu là canh tác hai vụ lúa (Đông Xuân - Hè Thu).

Sự hiện diện của tầng phèn trong đất là hạn chế chính trong sử dụng canh tác nhóm đất này và đặc biệt nguy hiểm khi tầng phèn gần mặt đất.

- Đất phèn phát triển nhiễm mặn ít.

Phân bố tập trung ở huyện Châu Thành, Cầu Ngang và rải rác ở Tiểu Cần, Trà Cú.

Hiện trạng sử dụng canh tác 1 vụ lúa mùa hoặc 2 vụ lúa (Đông Xuân - Hè Thu, Hè Thu - Mùa).

Sự hiện diện tầng phèn, xâm nhập mặn và chưa chủ động tưới tiêu là yếu tố hạn chế chính trong sử dụng canh tác nhóm đất này.

- Đất phèn phát triển nhiễm mặn trung bình.

Khu vực đông Tây (Mỹ Long Nam, Cầu Ngang), địa hình cao 0,6-0,8m, đất bị nhiễm mặn 6-8 tháng/năm.

Hiện trạng canh tác chủ yếu 1 vụ lúa mùa.

Tóm lại, đất đai tỉnh Trà Vinh chủ yếu là đất phù sa và đất phèn. Có đến 56% diện tích đất bị nhiễm mặn và 27% diện tích là đất phèn. So với thời điểm khảo sát (năm 1991) thì hiện nay do thực hiện dự án Nam Mang Thít những công trình ngăn mặn, tiếp ngọt đã và đang hình thành nên các nhóm đất nhiễm mặn nhẹ và trung bình nằm trong khu vực dự án từng bước không còn bị mặn xâm nhập hoàn chỉnh hệ thống tưới tiêu. Với đặc tính đất đai của Tỉnh thì khả năng sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp là chủ yếu.

2.1.7. Rừng và đất rừng.

Rừng và đất rừng tỉnh Trà Vinh có diện tích gần 24.000ha nằm dọc 65 km bờ biển gồm toàn bộ huyện Duyên Hải, xã Mỹ Long (Bắc, Nam) huyện Cầu Ngang và các xã Đôn Châu, Đôn Xuân huyện Trà Cú.

Đất có rừng 13.080 ha, trong đó: rừng bần 640 ha; rừng đước 742 ha; rừng mặn 50 ha; rừng bạch đàn 100 ha; dừa nước 4,159 ha; rừng chà là 605 ha; rừng nghèo kiệt 6,784 ha.

Đất không có rừng 10,884 ha, trong đó: cây có bụi 6,937 ha; đất trống 2,809 ha; bãi bồi 1,138 ha.

2.1.8. Khoáng sản:

Trà Vinh là Tỉnh ở hạ nguồn sông Cửu Long, độ cao địa hình 0-5 m. Về mặt địa chất, toàn bộ Tỉnh là trầm tích trẻ với nguồn gốc phù sa sông biển, vì vậy khoáng sản ở Trà Vinh chỉ có cát san lấp, cát xây dựng không đáng kể và một số ít sét gạch ngói.

2.2. TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI TỈNH TRÀ VINH

2.2.1. Tình hình sử dụng đất.

Bảng 2.1: Diện tích đất tự nhiên chia theo loại đất năm 2003

Đơn vị : ha

HUYỆN, THỊ XÃ	Tổng diện tích đất tự nhiên	Chia ra						
		Đất Nông nghiệp	Đất Lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở	Đất chưa sử dụng		
TỔNG SỐ	221.515,03	180.004,3	1	6.080,20	9.936,22	3.251,36	22.242,9	4
<i>Chia theo huyện thị:</i>								
Thị xã Trà Vinh	6.586,15	4.059,79		682,08	303,33	1.540,95		
Huyện Càng Long	28.267,73	24.094,03		1.235,58	900,49	2.038,63		
Huyện Châu Thành	33.393,48	26.811,97	42,66	1.401,16	515,90	4.621,79		
Huyện Cầu Kè	23.876,72	19.733,93		765,68	374,07	3.003,04		
Huyện Tiểu Cần	22.039,88	19.559,06		1.463,41	208,54	808,87		
Huyện Cầu Ngang	32.179,73	26.372,86	117,13	1.204,89	243,15	4.241,70		
Huyện Trà Cú	36.764,59	31.789,27	0,26	1.726,79	363,01	2.885,26		
Huyện Duyên Hải	38.405,75	27.583,40	5.920,15	1.456,63	342,87	3.102,70		

Nguồn: Niên giám Thống kê 2005 (Cục Thống kê Trà Vinh)

2.2.2. Dân số và lao động.

2.2.2.1. Dân số:

Trà Vinh có 4 dân tộc cùng chung sống, trong đó dân tộc Kinh chiếm tỷ lệ hơn 69%, dân tộc Khmer 30%, còn lại là dân tộc Hoa và dân tộc khác.

Mật độ dân số trung bình của Tỉnh năm 1992 là 382 người/km², năm 1995 là 394 người/km², năm 1998 là 402 người/km², năm 2000 là 414 người/km² và năm 2005 là 459 người/km². Nhìn chung dân số Trà Vinh phân bố không đồng đều giữa các khu vực hành chính và các vùng trong Tỉnh. Vấn đề này chúng ta sẽ thấy rõ qua bảng sau đây:

Bảng 2.2: Diện tích - dân số và mật độ dân số năm 2005

	Số phường xã	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số người/km ²	Tổng số khóm, ấp
TOÀN TỈNH	102	2.240,22	1.028.569	459	792
Thị xã Trà Vinh	10	68,04	90.700	1.333	72
Huyện Càng Long	14	300,09	168.856	563	135
Huyện Châu Thành	14	334,86	143.707	429	106
Huyện Cầu Kè	11	243,25	123.305	507	70
Huyện Tiểu Cần	11	220,39	110.915	503	89
Huyện Cầu Ngang	15	318,86	136.386	428	104
Huyện Trà Cú	17	369,66	163.250	442	148
Huyện Duyên Hải	10	385,08	91.450	237	68

Nguồn: Niên giám Thống kê 2005 (Cục Thống kê Trà Vinh)

2.2.2.2. Lao động:

Trà Vinh có lực lượng lao động dồi dào, số người trong độ tuổi lao động chiếm gần 64,1% dân số. Lao động của tỉnh Trà Vinh chủ yếu là lao động phổ thông, chưa qua đào tạo, trình độ văn hóa và tay nghề thấp, đây là một vấn đề hết sức khó khăn cho việc chuyển dịch cơ cấu lao động nhằm đáp ứng quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Như vậy, trong tương lai Tỉnh

cần thúc đẩy hơn nữa việc đào tạo lực lượng lao động có tay nghề để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế trong giai đoạn mới.

2.2.3. Tổng sản phẩm, cơ cấu kinh tế và tốc độ tăng trưởng:

2.2.3.1- Tổng sản phẩm:

Trong 5 năm qua tổng sản phẩm luôn luôn tăng, bình quân hàng năm tăng trên 7,2%.

Bảng 2.3: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP)

(Theo giá trị thực tế)

	<i>Triệu đồng</i>				
	2001	2002	2003	2004	2005
TỔNG SỐ	4.516.640	5.146.364	5.642.002	6.718.819	8.200.452
A. Theo Khu vực					
- Khu vực I	2.932.185	3.187.252	3.513.499	4.329.914	5.174.869
- Khu vực II	472.583	696.905	844.676	914.676	1.192.649
- Khu vực III	1.111.872	1.262.207	1.283.827	1.474.229	1.832.934
B. Theo ngành kinh tế					
1. Nông, lâm, thủy sản	2.932.185	3.187.252	3.513.499	4.329.914	5.174.869
- Nông nghiệp	1.983.574	2.279.462	2.394.176	2.901.360	3.318.283
- Lâm nghiệp	74.001	74.379	76.914	87.436	98.33
- Thủy sản	874610	833.411	1.042.409	1.341.118	1.758.256
2. Công nghiệp và xây dựng	472.583	696.905	844.676	914.676	1.192.649
- Công nghiệp khai thác mỏ	4.302	4.514	5.649	5.776	6.958
- Công nghiệp chế biến	408.241	623.404	706.939	745.231	1.008.340
- Công nghiệp sản xuất phân phối điện nước	7.309	9.313	10.018	47.022	58.923
- Xây dựng	52.731	59.674	122070	116.647	118.428
3. Các ngành dịch vụ	1.111.600	1.261.926	1.283.476	1.471.737	1.830.323

Nguồn: Theo Niên giám Thống kê 2005 (Cục Thống kê Trà Vinh)

2.2.3.2- Cơ cấu kinh tế:

Bảng 2.4: Cơ cấu kinh tế tỉnh Trà Vinh qua các năm (Theo giá trị thực tế)

	<i>Đơn vị: %</i>				
	2001	2002	2003	2004	2005
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Theo Khu vực					
- Khu vực I	64,92	61,93	62,27	64,44	63,10
- Khu vực II	10,46	13,54	14,97	13,61	14,54
- Khu vực III	24,62	24,53	22,75	21,94	22,35
B. Theo ngành kinh tế					
1. Nông, lâm, thủy sản	64,92	61,93	62,27	64,44	63,10
- Nông nghiệp	43,92	44,29	42,43	43,18	40,46
- Lâm nghiệp	1,64	1,45	1,36	1,30	1,20
- Thủy sản	19,36	16,19	18,48	19,96	21,44
2. Công nghiệp và xây dựng	10,46	13,54	14,97	13,61	14,54
- Công nghiệp khai thác mỏ	0,10	0,09	0,10	0,09	0,08
- Công nghiệp chế biến	9,04	12,11	12,53	11,09	12,30
- Công nghiệp sản xuất phân phối điện nước	0,16	0,18	0,18	0,70	0,72
- Xây dựng	1,17	1,16	2,16	1,74	1,44
3. Các ngành dịch vụ	24,61	4,52	22,75	21,90	22,32
- Thương nghiệp	7,35	10,30	8,08	9,18	9,85
- Khách sạn - nhà hàng	1,02	1,17	2,45	0,86	0,86
- Vận tải kho bãi, bưu điện	1,76	2,08	2,43	2,67	2,70
- Tài chính tín dụng	5,37	3,15	2,62	1,89	1,90
- Khoa học công nghệ	0,04	0,02	0,02	0,00	0,00
- Kinh doanh tài sản và tư vấn	3,34	3,05	2,79	2,74	2,48
- Quản lý nhà nước và ANQP	1,30	1,41	1,29	1,79	1,77
- Giáo dục và Đào tạo	2,32	1,94	1,78	1,61	1,62
- Y tế và hoạt động cứu trợ XH	0,70	0,59	0,54	0,59	0,59
- Hoạt động văn hóa thể thao	0,22	0,22	0,20	0,19	0,20

- HĐ Đảng, Đoàn thể, Hiệp hội	0,02	0,04	0,03	0,07	0,06
- HĐ phục vụ cá nhân cộng đồng	1,16	0,56	0,52	0,27	0,26
- HĐ làm thuê trong hộ gia đình	0,00	0,00	0,00	0,03	0,03
- HĐ của các tổ chức quốc tế					
- Thuế nhập khẩu hàng hóa	0,01	0,01	0,01	0,04	0,03

Nguồn: Theo Niên giám Thống kê 2005 (Cục Thống kê Trà Vinh)

2.2.3.3- Tốc độ tăng trưởng kinh tế:

Từ ngày tái lập tỉnh (4/1992) đến nay, Trà Vinh đã đạt nhiều thành tựu về kinh tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế đều đạt ở mức cao, bình quân 5 năm 2001-2005:

GDP tăng bình quân là: 11,64%,

- Trong đó nông nghiệp tăng: 4,39%,
- Thủy sản tăng: 20,51%,
- Công nghiệp tăng: 16,23%
- Xây dựng tăng: 31,36%
- Dịch vụ tăng: 16%.

Riêng năm 2005 tốc độ tăng trưởng tăng: 11,64%,

- Trong nông nghiệp tăng: 4%,
- Thủy sản tăng 23,36%,
- Công nghiệp tăng trưởng: 18,98%
- Xây dựng tăng: 30,35%
- Dịch vụ tăng: 21,53%.

Tóm lại: Trà Vinh là Tỉnh nằm ở phía đông đồng bằng sông Cửu Long, có bờ biển dài, thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản và phát triển du lịch biển và du lịch sinh thái.

Trà Vinh là Tỉnh thuần nông, có ba vùng sinh thái khá rõ rệt, đó là: vùng mặn, vùng nhiễm mặn và vùng nước ngọt. Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, Tỉnh luôn gắn với phát triển thế mạnh từng vùng nhưng cũng phải đảm bảo phát triển bền vững.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế đều đạt ở mức cao, bình quân 5 năm 2001-2005, GDP tăng bình quân là: 11,64%

Trà Vinh có bốn dân tộc là: dân tộc Kinh, dân tộc Khmer, dân tộc Hoa và dân tộc khác. Lao động chủ yếu là trong nông nghiệp, người dân Trà Vinh rất chăm chỉ làm ăn, nhưng trình độ văn hóa thấp và là Tỉnh thuần nông nên còn nhiều xã nghèo, nhiều hộ nghèo. Dân số phân bố không đồng đều giữa các huyện, thị và có hiện

tượng di dân cơ học rất lớn theo hướng dân từ nông thôn lên thị xã và huyện Duyên Hải...

Cơ sở hạ tầng của Tỉnh còn yếu kém, nhiều tuyến đường không được đầu tư nâng cấp nên bị hư hại nhiều. Khả năng đầu tư của các doanh nghiệp trong nước còn yếu, việc thu hút đầu tư nước ngoài còn kém.

Với sự lãnh đạo sâu sát của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân Tỉnh, các sở ban ngành, các huyện, thị và nhân dân tỉnh Trà Vinh quyết tâm thực hiện tốt việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thì trong tương lai không xa tỉnh Trà Vinh sẽ phát triển nhanh chóng đuổi kịp và vượt các tỉnh khác trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2.3. THỰC TRẠNG KINH TẾ VÀ ĐÓI NGHÈO TRONG VÙNG DÂN TỘC KHMER TẠI TỈNH TRÀ VINH THỜI GIAN QUA

2.3.1. Tác động của tự nhiên đến dân tộc Khmer

Với 30% dân số là Khmer, sống xen kẽ với người Kinh và Hoa trên hầu hết các xã, phường trong toàn tỉnh. Trong đó, có 39 xã, phường có người Khmer sinh sống và tập trung chủ yếu ở 5 huyện: Trà Cú, Cầu Ngang, Châu Thành, Tiểu Cần, Cầu Kè.

Đại đa số dân tộc Khmer thuộc thành phần lao động sản xuất nhỏ “tiểu nông”, trình độ mặt bằng dân trí thấp, lại sản xuất trong những điều kiện tự nhiên hết sức khó khăn. Trong 39 xã, phường có dân tộc Khmer sinh sống với 62.086.1 ha đất nông nghiệp, chiếm 57,8% diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh, nhưng phần lớn đất bị nhiễm mặn, nhiễm phèn, hệ thống thủy lợi chưa hoàn chỉnh, giao thông thuận tiện một năm chỉ làm được từ 01 đến 02 vụ lúa, năng suất rất thấp. Người dân tộc Khmer sản xuất chủ yếu độc canh cây lúa nên cuộc sống hết sức khó khăn.

Đặc biệt, trước năm 1975 cuộc sống của dân tộc Khmer trong tỉnh rất cơ cực, lạc hậu. 90% dân số thuộc thành phần bán nông, sống trong tình trạng thiếu hoặc không có đất canh tác, thường phải làm thuê làm mướn những công việc nặng nhọc. Chủ yếu sống bằng nghề nông song những thành tựu khoa học kỹ thuật trên lĩnh vực nông nghiệp chưa được áp dụng, tập quán độc canh cây lúa hoàn toàn chiếm ưu thế cùng với những giống lúa cổ truyền có năng suất thấp, hệ thống thủy lợi hầu như không có, sản xuất phụ thuộc vào thiên nhiên là chính, ngành nghề thủ công và chăn nuôi không được xem là công việc phụ thêm trong thời gian nông nhàn.

Về giáo dục, dân tộc Khmer hầu như chỉ trông cậy vào hệ thống giáo dục của nhà chùa. Các trường công lập của chế độ Sài Gòn hoặc của trường tư thục do tư nhân lập ra thường chỉ tập trung ở thị xã, thị trấn, còn ở những vùng nông thôn xa không có trường học. Trong trường lại không dạy chữ Khmer, cơ sở vật chất thiếu thốn, đội ngũ giáo viên người Khmer rất ít lại không được chú ý đào tạo. Do đó, dân tộc Khmer chỉ gửi con trai vào chùa để học chữ dân tộc và học kinh Phật. Trình độ học vấn nói chung của dân tộc Khmer rất thấp, chỉ có 10% dân số người Khmer có trình độ tiểu học trở lên, 40% biết đọc, biết viết, còn lại 50% mù chữ hoàn toàn. Tình hình vệ sinh y tế trong vùng dân tộc Khmer càng ít được chế độ cũ quan tâm, môi trường cư trú của đồng bào thường phát sinh dịch bệnh như dịch tả, dịch sốt xuất huyết, dịch hạch, sốt rét. Phần lớn các xã có đồng dân tộc Khmer sinh sống không có trạm y tế, nhà hộ sinh. Do đó, tỷ lệ sinh đẻ và tử vong trong vùng dân tộc Khmer rất cao.

Về đời sống, tỷ lệ dân tộc Khmer thiếu ăn từ 4-5 tháng trong năm chiếm 60% tổng số dân cư. Trong đó các phum, sóc nhà ở của đồng bào hoàn toàn là các căn nhà lụp xụp, thiếu thốn các dụng cụ sinh hoạt trong gia đình. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ thể thao ít phát triển.

Ngay sau khi hòa bình lập lại, đất nước thống nhất, với đường lối và chính sách của Đảng, Tỉnh ủy Cửu Long (tỉnh cũ) đã ngay lập tức triển khai những phương pháp hỗ trợ cụ thể, thiết thực để đường lối, chủ trương của Đảng đi vào đời sống. Từ đó đến nay cuộc sống của đồng bào dân tộc Khmer ngày càng phát triển, tiến bộ không ngừng. Tuy nhiên, so với mức sống chung của cả nước và khu vực thì hiện tại Trà Vinh vẫn là tỉnh nghèo nhất ở khu vực Tây Nam Bộ, thu nhập và mức sống bình quân của nhân dân còn thấp. Tỷ lệ đói nghèo của Trà Vinh cao hơn so với cả nước và khu vực.

Bảng 2.5: So sánh tỷ lệ đói nghèo (tỷ lệ %)

	2000	2001	2002	2003	2004
Bình quân chung cả nước	10,00	17,2	14,3	11,86	10,02
Bình quân vùng ĐBSCL	14,7	14,4	10,3	10,33	9,84
Tỉnh Trà Vinh	20,33	22,4	18,84	18,84	17,45

(Nguồn: Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Trà Vinh - 2004)

Như vậy có thể thấy, tỷ lệ đói nghèo ở Trà Vinh qua các năm có giảm nhưng vẫn cao hơn so với bình quân chung của cả nước và bình quân trong khu vực. Đặc biệt, cuộc sống của dân tộc Khmer còn nhiều khó khăn so với dân tộc Kinh và Hoa. Tỷ lệ đói nghèo trong vùng đồng bào dân tộc Khmer còn tới 32,9%, chiếm 54,93% trong tổng số hộ nghèo toàn tỉnh. Đây chính là điểm yếu mà các thế lực thù địch luôn hướng vào và khoét sâu làm lung lạc nhận thức tư tưởng, kích động chia rẽ khối đoàn kết dân tộc, làm suy yếu vai trò lãnh đạo của Đảng, làm mất ổn định chính trị và xã hội. Cũng cần thấy rằng, ngay từ khi đất nước còn nô lệ cho đến khi độc lập thì đồng bào Khmer ở Nam bộ nói chung và Trà Vinh luôn bị các thế lực thù địch lợi dụng, phân hóa bằng nhiều thủ đoạn thâm độc, xảo quyệt. Trên phương diện quan hệ quốc tế, đồng bào dân tộc Khmer có quan hệ cùng dân tộc với người Khmer ở vương quốc Campuchia – một quốc gia có đường biên giới chung với Việt Nam. Do đó, những thay đổi theo hướng tích cực hoặc tiêu cực của quốc gia này, đều có tác động đến Khmer trong nước nói chung và dân tộc Khmer ở tỉnh Trà Vinh nói riêng.

Ở Trà Vinh, dân tộc Khmer sống đoàn kết, gắn bó từ lâu đời cùng với người Kinh và Hoa. Cùng sản xuất và chiến đấu chống ngoại xâm, luôn tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng. Tuy nhiên, thực tế lịch sử cũng cho thấy dân tộc Khmer luôn là đối tượng bị giai cấp thống trị và chế độ thù địch tìm mọi cách kích động gây chia rẽ ngay trong nội bộ giữa dân tộc Khmer với dân tộc Kinh.

Đồng bào dân tộc Khmer vốn có truyền thống cần cù lao động, thật thà chất phác, giàu tình thương có tinh thần đoàn kết tương trợ, thường sống quần cư trên những vùng đất gò và có tính cộng đồng cao. Hầu hết đồng bào dân tộc Khmer theo Phật giáo Tiểu thừa. Đây được coi là “Quốc đạo” của người Khmer với tư cách vừa thỏa mãn nhu cầu tâm linh, vừa là nghĩa vụ đạo đức làm người. Chính vì vậy, cuộc sống của dân tộc Khmer gắn liền với chùa chiền, chùa là trung tâm của phum, sóc. Toàn tỉnh có 141 chùa Khmer với khoảng 3.657 sư sãi tu học theo phong tục. Chùa cũng là nơi dạy chữ Khmer chủ yếu. So với dân tộc cùng sống bên nhau thì người Khmer chịu ảnh hưởng rất nặng bởi tín ngưỡng, tôn giáo. Họ tin tưởng tuyệt đối vào nhà chùa và các vị sư. Nhà chùa, Phật pháp và các vị sư sãi không chỉ là chỗ dựa tinh thần mà còn tác động mạnh mẽ đến đời sống vật chất của họ, chùa là nơi gắn bó cả phần xác lẫn phần hồn của mọi người; là nơi thờ cúng, học hành, sinh hoạt văn hóa,

rèn luyện... có thể nói chùa là nơi giáo dục toàn diện đối với dân tộc Khmer. Chính vì vậy, chùa và các sư sãi sẽ có vai trò tác động rất lớn đến đồng bào dân tộc Khmer.

Tóm lại, toàn bộ những điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội, đều có ảnh hưởng đến công tác xóa đói giảm nghèo trong vùng dân tộc Khmer của tỉnh Trà Vinh, ảnh hưởng trên cả hai mặt: tích cực và tiêu cực, có thuận lợi đồng thời cũng có khó khăn cho công tác xóa đói giảm nghèo. Chẳng hạn, điều kiện tự nhiên ưu đãi, về thời tiết mưa nắng, khí hậu; điều kiện kinh tế có cả nông, lâm, ngư nghiệp, thủy hải sản, kinh tế biển. Đồng bào dân tộc Khmer sống hiền hòa, chân thật, cần cù siêng năng là điều kiện thuận lợi để thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên cũng có những yếu tố gây khó khăn như đất đai nhiễm mặn, nhiễm phèn, bão đe dọa hàng năm, dân tộc Khmer sống hiền lành với thuyết giáo nhà Phật nên dễ an phận, cộng với mặt bằng dân trí thấp, nhận thức hạn chế nên công tác xóa đói giảm nghèo cũng gặp nhiều khó khăn.

2.3.2. Tình hình và nguyên nhân đói nghèo của dân tộc Khmer từ khi tái lập tỉnh Trà Vinh đến nay

2.3.2.1. Tình hình đói nghèo của dân tộc Khmer từ khi tái lập tỉnh Trà Vinh đến nay

Tỉnh Trà Vinh được tái lập vào tháng 5/1992, là quê hương của 03 dân tộc anh em Kinh, Khmer và Hoa, trong đó dân tộc Khmer có 298.045 người (khoảng 30%) sinh sống cùng với dân tộc Kinh và Hoa ở hầu hết các huyện, thị cụ thể như sau:

+ Thị xã Trà Vinh	: 6.869 người, chiếm tỷ lệ 9,90%
+ Huyện Càng Long	: 7.690 người, chiếm tỷ lệ 9,90%
+ Huyện Duyên Hải	: 12.456 người, chiếm tỷ lệ 16,5%
+ Huyện Tiểu Cần	: 1.122 người, chiếm tỷ lệ 28,07%
+ Huyện Cầu Kè	: 35.422 người, chiếm tỷ lệ 29,74%
+ Huyện Cầu Ngang	: 42.736 người, chiếm tỷ lệ 32,11%
+ Huyện Châu Thành	: 47.916 người, chiếm tỷ lệ 34,3%
+ Huyện Trà Cú	: 93.834 người, chiếm tỷ lệ 56,34%

- Thời kỳ năm 1992 đến năm 2000 chuẩn nghèo theo Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội là: đối với nông thôn có mức thu nhập dưới 20.400đồng/người/tháng và đối với thành thị có mức thu nhập dưới 24.500đồng/người/tháng.

Qua hai cuộc điều tra mức sống dân cư trong toàn tỉnh Trà Vinh 1992-1993 và 1997-1998 cho kết quả như sau:

Bảng 2.6. Tỷ lệ hộ đói nghèo theo chuẩn cũ. (thời giá 1993).

STT	Đơn vị	Điều tra 1992-1993		Điều tra 1997-1998	
		Tổng số hộ	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tổng số hộ	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
	Toàn tỉnh	46.497	25,65	50.257	24,44
1	Thị xã Trà Vinh	1.462	11,09	1.190	7,58
2	Huyện Càng Long	4.671	15,78	7.267	22,32
3	Huyện Duyên Hải	2.378	16,71	5.039	27,47
4	Huyện Tiểu Cần	4.002	19,94	5.401	24,32
5	Huyện Cầu Kè	6.536	30,07	5.388	22,06
6	Huyện Cầu Ngang	7.993	32,60	7.029	26,29
7	Huyện Châu Thành	7.540	23,90	8.209	26,35
8	Huyện Trà Cú	11.915	38,30	10.734	31,11

(Nguồn: Sở Kế hoạch- Đầu tư tỉnh Trà Vinh-2003)

- Thời kỳ từ năm 2000 đến 2004, chuẩn nghèo mới được nâng lên.

Cụ thể:

- + Vùng nông thôn miền núi, hải đảo : 80.000 đ/người/ tháng.
- + Vùng nông thôn đồng bằng : 100.000đ/ người/ tháng.
- + Vùng thành thị : 150.000đ/ người/tháng.

Những người có mức thu nhập bình quân dưới mức quy định trên là nghèo.

Theo chuẩn mới này, thực trạng đói nghèo ở tỉnh Trà Vinh thời kỳ này như sau:

Bảng 2.7: Tỷ lệ hộ đói nghèo theo tiêu chí qui định tại

Quyết định số:1134/QĐ-BLĐTBXH

Đơn vị	2000		2001		2002		2004	
	Tổng số hộ	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tổng số hộ	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tổng số hộ	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tổng số hộ	Tỷ lệ hộ nghèo
Toàn tỉnh	41.798	20,33	46.460	22,40	39.792	18,84	37.220	17,45
Thị xã Trà Vinh	839	5,24	1.227	7,80	898	5,72	1.621	8,44
Huyện Càng Long	6.855	21,05	7.028	21,68	5.842	18,02	4.620	13,44
Huyện Duyên Hải	4.213	28,97	3.206	17,61	2.312	12,69	2.908	15,5
Huyện Tiểu Cần	4.197	18,90	5.057	23,92	4.416	20,89	4.466	19,98
Huyện Cầu Kè	5.799	23,74	5.330	21,87	4.920	20,09	4.949	19,79
Huyện Cầu Ngang	6.916	26,87	7.752	28,82	6.406	23,82	5.868	21,27
Huyện Châu Thành	5.591	17,94	7.309	23,04	5.319	16,77	4.865	16,69
Huyện Trà Cú	7.388	21,41	9.589	27,13	8.679	24,56	7.923	21,48

(Nguồn: Sở Kế hoạch- Đầu tư tỉnh Trà Vinh-2005)

Qua các số liệu cho thấy tỷ lệ nghèo đói ở tỉnh Trà Vinh qua các thời kỳ có thể tăng, giảm khác nhau nhưng nhìn chung có xu hướng giảm. Tuy nhiên, đa số đều

tập trung ở những huyện có đông dân tộc Khmer như Trà Cú, Cầu Ngang, Cầu Kè, Châu Thành.

2.3.2.2. *Thực trạng đói nghèo của dân tộc Khmer:*

Theo số liệu điều tra mới nhất của Ban Chỉ đạo điều tra hộ nghèo năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, điều tra xác định hộ nghèo năm 2005 để làm cơ sở phục vụ cho việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trong tỉnh. Kết quả điều tra được công bố tại Quyết định số: 1105/QĐ-UBND, ngày 12/7/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cho thấy tình hình đói nghèo của dân tộc Khmer trong toàn tỉnh như sau:

Bảng 2.8: Tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh Trà Vinh năm 2005.

Theo Quyết định số: 170/2005/QĐ-TTg ngày 8/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006-2010.

STT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Trong đó Khmer	Ghi chú
	Toàn tỉnh	214.221	67.627	31,57	30.721	
1	Thị xã Trà Vinh	18.637	2.791	14,98	1.513	
2	Huyện Càng Long	32.520	8.845	27,20	1.213	
3	Huyện Duyên Hải	19.408	5.416	27,91	1.634	
4	Huyện Tiểu Cần	22.547	6.837	30,32	2.654	
5	Huyện Cầu Kè	25.421	7.888	31,03	2.781	
6	Huyện Cầu Ngang	28.095	8.832	31,44	4.298	
7	Huyện Châu Thành	30.033	8.957	29,82	3.913	
8	Huyện Trà Cú	37.560	18.061	48,09	12.715	

(Quyết định số 1105/QĐ-UBND, ngày 12/7/2006 của UBND tỉnh Trà Vinh)

Như vậy có thể thấy, tỷ lệ nghèo đói trong dân tộc Khmer hầu hết các địa phương đều chiếm trên 31% so với tỷ lệ nghèo đói chung. Chẳng hạn huyện Trà Cú có 48,09% hộ nghèo thì trong đó có đến 70,4% số hộ là dân tộc Khmer, huyện Cầu Ngang có 31,44% hộ nghèo trong đó có 48,7% là dân tộc Khmer, huyện Châu Thành có 29,82% số hộ nghèo thì hộ nghèo là người dân tộc Khmer chiếm 43,7%, huyện

Tiểu Cần có 30,32% số hộ nghèo trong đó hộ nghèo là dân tộc Khmer chiếm 38,6%, huyện Cầu Kè có 31,03% số hộ nghèo thì dân tộc Khmer chiếm 35,3%. . . Đây là huyện có đông dân tộc Khmer sinh sống nhất trong tỉnh và cũng là huyện có tỷ lệ đói nghèo cao nhất.

Theo **bảng 2.8**, hiện nay tỉnh Trà Vinh có 30.721 hộ nghèo là người dân tộc Khmer, chiếm 45,5% trong tổng số 67.627 hộ nghèo trong toàn tỉnh. Có 38 xã đặc biệt khó khăn thuộc chương trình 135 của Chính phủ trong đó huyện Trà Cú là nơi có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống nhất, cũng chiếm tỷ lệ cao nhất: 10/15 xã trong toàn huyện tương đương 66,66%.

2.3.2.3. Nguyên nhân đói nghèo, đời sống kinh tế gặp khó khăn:

Qua kết quả điều tra 500 trên tổng số 30.721 hộ Khmer nghèo do Ban Chỉ đạo điều tra hộ nghèo của Tỉnh công bố vào tháng 6/2006 vừa qua, lý do đói nghèo của các hộ gia đình khi được hỏi với 500 phiếu điều tra cho 500 hộ gia đình với kết quả như sau:

+ Thiếu đất sản xuất (không có hoặc có ít)	: 219 hộ = 43,8%
+ Thiếu vốn đầu tư phát triển kinh tế	: 206 hộ = 43,3%
+ Đông con thiếu lao động	: 56 hộ = 11,3%
+ Thiếu kiến thức và kinh nghiệm sản xuất	: 13 hộ = 2,7%
+ Tai nạn rủi ro, ốm đau thường xuyên	: 0,8%

Như vậy có thể thấy đa số dân tộc Khmer nghèo cho rằng nguyên nhân đói nghèo của mình chủ yếu do thiếu đất sản xuất và thiếu vốn làm ăn (trên 85%).

Tuy nhiên, qua nghiên cứu điều tra thực tế, trên cơ sở đánh giá toàn diện các mặt, có thể phân tích một nhóm nguyên nhân cơ bản sau đây:

🚩 Nhóm nguyên nhân khách quan về điều kiện tự nhiên:

- Điều kiện tự nhiên không thuận lợi, phần lớn đất đai có nguồn gốc bị nhiễm mặn, phèn, thiếu nước ngọt trong mùa khô, một năm chỉ sản xuất một vụ lúa, lại độc canh và thuần nông nên thu nhập rất thấp.
- Vị trí của tỉnh nằm ở hạ nguồn sông Mê Kông, bị bao bọc bởi hai sông lớn là sông Hậu và sông Cổ Chiên (một nhánh của sông Tiền), giao thông cách trở cả về đường bộ cũng xa quốc lộ 1 nên không thuận lợi cho giao thông hàng hóa.
- Tình trạng suy thoái tài nguyên môi trường tự nhiên gia tăng cùng với thiên tai, sâu bệnh ngày càng khắc nghiệt cũng ảnh hưởng rất lớn đối với

sản xuất và đời sống của nông dân, trong đó đối tượng chịu nhiều thiệt hại nhất vẫn là tầng lớp người nghèo, vì khả năng phòng tránh của họ rất thấp.

Nhóm nguyên nhân về kinh tế:

Xuất phát điểm của nền kinh tế tỉnh Trà Vinh là thuần nông, chậm phát triển, các nguồn lực kinh tế còn hạn chế và nghèo nàn, cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch, tỷ trọng nông nghiệp chiếm 63%, công nghiệp – xây dựng chiếm 13% và dịch vụ chiếm 24% trong GDP

- Thiếu đất sản xuất do nhiều đời để lại

Đồng bào dân tộc Khmer định cư tập trung theo các giồng cát nên đất sản xuất ít, khi con cái trưởng thành, lập gia đình lại phải chia bót, và khi cuộc sống khó khăn, làm ăn thất bại, gặp thiên tai, ốm đau bệnh tật, con cái học hành;... trong khi đó thu nhập từ sản xuất nông nghiệp thấp không đủ chi tiêu dẫn đến nhiều hộ phải cầm cố, bán đất sản xuất. Đây là vấn đề phức tạp và có xu hướng ngày càng có nhiều gia đình rơi vào tình trạng không có đất.

- Thiếu vốn đầu tư phát triển kinh tế

Người nghèo thường phải vay vốn để sản xuất nên sau khi thu hoạch là phải bán ngay để trang trải chi phí. Thế nhưng, tiêu thụ nông sản gặp liên tục khó khăn do giá cả không ổn định, thường rớt giá vào chính vụ. Do đó, thu nhập của người nghèo càng ít. Tất cả mọi chi phí từ đầu vào sản xuất đến nhu cầu sinh hoạt đều trông cả vào cây lúa. Khi chưa có lúa mà cần chi tiêu phải vay mượn. Chính vì vậy, tình trạng người nghèo phải bán lúa non, ăn trước trả sau là khá phổ biến. Cuộc sống cứ rơi vào vòng luẩn quẩn, không đủ để tái sản xuất giản đơn nên không thể có tích lũy để mở rộng sản xuất.

- Thiếu việc làm

Đất canh tác ít lại không có vốn làm ăn nên đa số đồng bào dân tộc Khmer nghèo phải đi làm thuê làm mướn và chủ yếu là làm những công việc nặng nhọc theo thời vụ, thu nhập thấp, không ổn định. Điều này dễ dẫn đến những hộ cận nghèo rơi vào tình trạng nghèo và rất dễ tái nghèo.

Nhóm nguyên nhân từ bản thân người nghèo:

Người Khmer nghèo thường có trình độ học vấn thấp, phần lớn sống ở vùng sâu, vùng xa, ít được tiếp cận những thông tin về tiến bộ kỹ thuật. Mặt

khác, họ không tự tin vì không đủ kiến thức khi ứng dụng những kỹ thuật mới vào sản xuất mà chủ yếu áp dụng kinh nghiệm, tập quán canh tác cổ truyền. Vì thế, chi phí sản xuất cao, năng suất thấp, không tạo được sức cạnh tranh của hàng hóa.

- Quá đông con nhưng lại thiếu lao động (vì con cái cưới, gã, ra riêng sớm), vì thế gia đình có nhiều người ăn theo.

Theo số liệu điều tra, những hộ nghèo, người dân tộc Khmer có bình quân 4,8 đến 5 con trong khi bình quân chỉ có từ 2 đến 3 lao động. Như vậy, hộ đói nghèo có nhiều nhân khẩu và nhiều người ăn theo nên chi phí sinh hoạt gia đình cao trong khi lao động ít, thu nhập thấp nên dẫn đến nghèo đói.

- Ngoài ra, một số người nghèo thiếu ý thức tự vươn lên, lười lao động chỉ ỷ lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước và cộng đồng. Mặt khác, những phong tục, tập quán lạc hậu, không có kế hoạch trong chi tiêu cũng ảnh hưởng đến cuộc sống của đồng bào. Có thể nói đây là nguyên nhân làm cho tình trạng đói nghèo chậm được cải thiện.

Dân tộc Khmer tuyệt đại đa số theo đạo Phật thuộc phái Tiểu thừa coi đời là cõi tạm, nặng về siêu thoát, giải phóng tâm linh. Nếu giáo lý nhà Phật có yếu tố tích cực là sống có đạo đức, không ganh ghét, thương yêu, nhân ái với nhau hơn thì mặt khác, cũng mang lại tư tưởng nặng nề về “phần hồn”, an phận, thiếu sự cạnh tranh và do đó là nguyên nhân làm cho đồng bào thiếu năng động, sáng tạo, tìm tòi để vươn lên trong cuộc sống.

Trong phong tục của dân tộc Khmer có rất nhiều lễ hội. Những sinh hoạt tinh thần này gây tốn kém quá nhiều. Quanh năm làm lụng vất vả để rồi tập trung hết cho lễ hội. Nghèo lại hoàn nghèo (!). Một năm có đến vài chục lễ hội diễn ra trên phương diện cộng đồng hoặc từng gia đình. Song, phần lớn các lễ hội này đều được tổ chức tại chùa với nghi lễ tụng kinh cầu phước và dâng cơm cho các vị sư sãi.

Theo giáo lý nhà Phật con người sống không được đắm mê vật chất nên làm ăn được đem vào chùa làm phước, đó chính là lo cho “phần hồn” của mình sau này. Đối với đồng bào Khmer, tín ngưỡng là niềm tin, chính vì vậy, việc chi phí tốn kém cho các lễ hội, phong tục, tập quán phần nào đã làm hạn

chế đầu tư tái sản xuất mở rộng ngay cả đối với những người khá giả. Còn đối với người nghèo sẽ rất khó khăn để thay đổi cuộc sống.

🚩 Nhóm nguyên nhân về cơ chế chính sách:

- Các chính sách hiện hành của Nhà nước vẫn còn những mặt hạn chế: đầu tư phát triển kinh tế xã hội chưa đồng bộ; dịch vụ tuy đã được cải thiện, tạo môi trường chung khá hơn nhưng vẫn còn thấp kém so với khu vực đô thị... nhất là năng lực tổ chức thực hiện của những tổ chức có thẩm quyền còn bất cập làm giảm hiệu quả nỗ lực đầu tư của Nhà nước cho người nghèo.
- Cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo từ tỉnh đến huyện, thị, xã, phường hoạt động kiêm nhiệm, chưa có chế độ thỏa đáng, do đó tính trách nhiệm trong công việc chưa cao. Cán bộ xóa đói giảm nghèo ở xã, phường thường hay thay đổi gây khó khăn cho công tác đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn.

2.3.3. Những vấn đề đặt ra trong công tác xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế trong vùng dân tộc Khmer hiện nay ở tỉnh Trà Vinh

Thực trạng và những nguyên nhân đói nghèo trong vùng dân tộc Khmer hiện nay ở tỉnh Trà Vinh đã đặt ra các vấn đề bức xúc sau:

- Tốc độ giảm nghèo chưa cao và chưa bền vững, vẫn còn hộ tái nghèo hàng năm.
- Vấn đề nhận thức của cả cán bộ đảng viên và nhân dân về công tác tôn giáo, dân tộc nói chung và công tác xóa đói giảm nghèo chưa đáp ứng yêu cầu.
- Phong tục tập quán và lễ hội còn ảnh hưởng khá nhiều đến đời sống kinh tế của đồng bào.
- Các thế lực thù địch và các tổ chức phản động lưu vong, nhất là các hội nhóm “Khmer Krôm” ở Campuchia và một số đài phát thanh nước ngoài phát bằng tiếng Khmer đã thực hiện nhiều thủ đoạn mới tinh vi và thâm độc hơn, kể cả lén lút đưa người, tài liệu, sách báo vào nước ta nói chung và vào Trà Vinh với những nội dung xuyên tạc lịch sử, gây chia rẽ dân tộc, chia rẽ tôn giáo mà đối tượng bị lợi dụng nhiều nhất là đồng bào Khmer nghèo. Chúng tác động xoáy vào khoảng cách giàu – nghèo theo kiểu: tại sao người Khmer lại nghèo hơn người Kinh? Người Kinh làm giàu trên đất của người Khmer?... để kích động chống đối chế độ Xã hội Chủ nghĩa gây ảnh hưởng tiêu cực đến nhận thức tư tưởng của sư sãi và đồng bào dân tộc

Khmer. Mặc dù, các cấp ủy Đảng trong tỉnh có chỉ đạo đấu tranh phản tuyên truyền nhưng hiệu quả chưa đạt yêu cầu, trật tự an toàn xã hội ở một số nơi từng lúc có diễn biến phức tạp, một số thanh niên nghèo người dân tộc không có việc làm bị lôi kéo vào tệ nạn cờ bạc, trộm cắp, hút chích một số gia đình nghèo lâm bệnh nan y không tiền thuốc than thì bị lôi kéo vào tệ nạn mê tín dị đoan. Công tác quản lý nhân khẩu, hộ khẩu, tạm trú, tạm vắng là sơ hở, lỏng lẻo, việc đi về của đồng bào Khmer qua biên giới hai nước còn khá phức tạp. Tình hình diễn biến không ổn định về chính trị ở Vương quốc Campuchia trong thời gian gần đây cũng tác động nhất định đến nhận thức, tư tưởng của đồng bào dân tộc Khmer ở tỉnh Trà Vinh

*** Kết luận chương 2:**

Qua phân tích thực trạng, nguyên nhân và những vấn đề đặt ra trong công tác xóa đói giảm nghèo ở vùng đồng bào dân tộc Khmer tỉnh Trà Vinh, có thể khái quát 3 mâu thuẫn cơ bản sau đây:

✚ **Thứ nhất**, mâu thuẫn giữa nền sản xuất nhỏ tiểu nông chịu ảnh hưởng của triết lý Phật giáo Tiểu thừa mang tính hướng nội với sự chuyển biến ngày càng mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường.

Có thể thấy, trên phương diện địa lý, kinh tế và tâm lý dân tộc, đồng bào Khmer nghèo ở Trà Vinh cư trú tập trung trên các vùng đất giồng cao, sản xuất nhỏ thuần nông, canh tác theo kinh nghiệm truyền thống từ đời này sang đời khác, đại đa số theo Phật giáo Tiểu thừa nặng về đời sống tâm linh, làm phước cho người, xem cuộc sống riêng tư ở trần gian là cõi tạm, ở khía cạnh nào đó, người Khmer thu mình, tĩnh tại, tự an lòng. Cuộc sống như êm đềm tĩnh lặng như bao đời nay vẫn vậy. Trong khi đó, nền kinh tế thị trường đang ngày càng phát triển sôi động và mạnh mẽ, mà người Khmer thường chậm thích nghi. Thực tế là người ta ít thấy người Khmer ở Trà Vinh giàu có, thành đạt do kinh doanh.

✚ **Thứ hai**, mâu thuẫn giữa mặt bằng dân trí còn thấp với yêu cầu ngày càng cao của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đồng bào Khmer vốn mang tính cộng đồng rất cao, sống quây quần trong Phum Sóc. Ngôn ngữ giao tiếp chủ yếu là tiếng Khmer. Thanh niên lớn lên vào chùa học kinh Phật theo phong tục và học chữ Khmer. Tiếng Việt chỉ sử dụng khi

giao tiếp ở ngoài Phum và ở trường học. Thế nhưng, đồng bào Khmer nghèo ít được đi học hoặc có được hỗ trợ đi học cũng bỏ nửa chừng cho nên trình độ hạn chế, cuộc sống thường chỉ bó hẹp trong Phum Sóc nên gặp rất nhiều khó khăn khi tiếp cận với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đặc biệt, yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn ngày càng đặt ra những vấn đề bức xúc đối với đồng bào dân tộc như: việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất, yêu cầu chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đa dạng hóa ngành nghề, các yêu cầu thủ tục hành chính về đất đai, tín dụng đòi hỏi người tiếp nhận cần phải có một trình độ học vấn, kiến thức nhất định, có như vậy mới có thể thoát đói nghèo, vươn lên làm giàu trong nền kinh tế hiện nay.

✚ **Thứ ba**, về phương diện chính trị là mâu thuẫn giữa yêu cầu giữ vững ổn định chính trị, định hướng Xã hội Chủ nghĩa với sự phá hoại của các thế lực thù địch.

Trà Vinh là quê hương của ba dân tộc Kinh – Khmer – Hoa, vốn có truyền thống đoàn kết gắn bó lâu đời và có nhiều thành tích qua hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc. Thế nhưng, thực tiễn lịch sử cũng cho thấy từ khi đất nước còn nô lệ, đồng bào Khmer ở Nam Bộ nói chung và đồng bào Khmer ở Trà Vinh nói riêng luôn bị thực dân đế quốc lợi dụng gây chia rẽ dân tộc. Từ chính sách chia để trị của thực dân Pháp cho đến những kỳ thị, phân biệt đối xử của Đế quốc Mỹ và Chính quyền Việt Nam cộng hòa trước đây.

Hiện nay, với âm mưu diễn biến hòa bình thâm độc của các thế lực thù địch, mưu toan chia rẽ, chống phá đang ngày càng phức tạp hơn, len lỏi trong mọi ngóc ngách của đời sống hàng ngày. Ở đó, các vấn đề dân tộc, tôn giáo, các tiêu cực xã hội là mục tiêu xuyên tạc hàng đầu và đối tượng dễ bị lợi dụng nhất là những người Khmer nghèo. Điểm đặc biệt là đồng bào dân tộc Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ nói chung và ở Trà Vinh nói riêng có quan hệ “đồng văn đồng chủng” với người Khmer ở Vương quốc Campuchia một quốc gia dân tộc Khmer do người Khmer lãnh đạo, có chế độ chính trị khác Việt Nam nhưng lại có chung đường biên giới với Việt Nam. Do đó, đây là vấn đề rất nhạy cảm, phức tạp, ảnh hưởng đến sự ổn định trong vùng và trong cả nước. Việc ra đời các Hội, Đoàn, Nhà nước “Khmer Krôm” trong thời gian gần đây chứng minh sự phức tạp của tình hình trên và ít nhiều gây ảnh hưởng đến cuộc sống của đồng bào, đặc biệt là đồng bào Khmer nghèo. Trong khi đó, đồng bào Khmer cùng với đồng bào các dân tộc khác

trong cả nước đang rất ổn định, nhất là sự ổn định về chính trị để làm ăn, chiến đấu chống lại đói nghèo, cùng phát triển theo mục tiêu **“dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”**.

Do đó, để thực hiện tốt công tác xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc Khmer đòi hỏi các phương hướng, mục tiêu và giải pháp phải hướng vào giải quyết các mâu thuẫn trên, nói cách khác là giải pháp chiến lược xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế bền vững trong vùng đồng bào dân tộc Khmer ở tỉnh Trà Vinh.

Chương 3: GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG TRONG VÙNG DÂN TỘC KHMER Ở TỈNH TRÀ VINH ĐẾN NĂM 2015

3.1. MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO VÙNG DÂN TỘC KHMER Ở TRÀ VINH.

3.1.1- Mục tiêu:

3.1.1.1- Mục tiêu tổng quát:

Căn cứ vào thực trạng kinh tế, tình hình đói nghèo trong vùng đồng bào dân tộc Khmer và các Nghị quyết của Tỉnh ủy Trà Vinh, xác định mục tiêu tổng quát của công tác xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế trong vùng đồng bào dân tộc Khmer từ nay đến năm 2015 như sau:

Rút ngắn khoảng cách về mức sống, nâng cao trình độ và điều kiện tiếp cận các dịch vụ xã hội, xây dựng ý chí tự lực vươn lên thoát nghèo, đảm bảo xóa đói giảm nghèo bền vững, phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc Khmer, củng cố khối đoàn kết Kinh- Khmer- Hoa trong sự phát triển toàn diện tỉnh Trà Vinh.

3.1.1.2- Mục tiêu cụ thể:

- Phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho đồng bào dân tộc Khmer. Phấn đấu đến năm 2015, trong vùng dân tộc Khmer không còn hộ đói và tái đói, giảm hộ nghèo xuống còn dưới 5%, các xã nghèo giảm bình quân 2,5% một năm, không còn xã đặc biệt khó khăn, rút ngắn khoảng chênh lệch về mức sống giữa các dân tộc, các vùng.

- 95% hộ dân được sử dụng điện và nước sạch. Tiếp tục đầu tư xóa cơ bản nhà tạm bợ, giải quyết vấn đề đất đai và việc làm cho đồng bào Khmer nghèo thiếu đất sản xuất, phát triển mạnh ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ để giải quyết việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống đồng bào dân tộc Khmer.

- Nâng cao trình độ dân trí, hoàn thành cơ bản phổ cập giáo dục trung học cơ sở, nâng cao hiệu quả, chất lượng giáo dục đào tạo, tiếp tục duy trì và phát triển việc dạy và học chữ Khmer, bổ túc văn hóa, song ngữ. Đảm bảo cho đồng bào Khmer nghèo được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của đồng bào. Phấn đấu có từ 90% đến 100% số hộ được xem truyền hình và nghe đài phát thanh. Các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của đồng bào Khmer được bảo tồn và phát triển.

- Tất cả các xã nghèo có đủ các công trình kết cấu hạ tầng thiết yếu phục vụ đời sống và sản xuất.

- Toàn bộ dân tộc Khmer nghèo được khám chữa bệnh miễn phí.

3.1.2. Một số phương hướng cơ bản trong chiến lược xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế bền vững trong vùng dân tộc Khmer ở tỉnh Trà Vinh.

Xuất phát từ tình hình dân tộc Khmer và tình hình chung của tỉnh Trà Vinh, để thực hiện được các mục tiêu chiến lược xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế bền vững trong vùng dân tộc Khmer, trước hết cần phải quán triệt những phương hướng cơ bản sau đây:

Thứ nhất, phát triển theo hướng tự cứu. Ở đây, sự quyết tâm vươn lên của mỗi người, mỗi hộ, mỗi xã có ý nghĩa quyết định. Sự bao cấp của Nhà nước trong quá trình xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế chỉ mang tính tạm thời nhằm giải quyết những bức xúc của người nghèo. Để đảm bảo tính bền vững lâu dài, sự bao cấp trực tiếp mang tính cứu đói của Nhà nước cho người nghèo, hộ nghèo sẽ phải giảm dần, thay vào đó là sự hỗ trợ mang tính gián tiếp thông qua cơ chế chính sách phát triển kết cấu hạ tầng ở cộng đồng là chủ yếu. Phương thức hỗ trợ phát triển cộng đồng sẽ từng bước thay thế hỗ trợ theo kiểu bao cấp trực tiếp từ Nhà nước cho người nghèo, người có hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

Thứ hai, phát triển kinh tế theo hướng phát huy nội lực tại chỗ là chủ yếu. Phải tìm ra thế mạnh và tận dụng thế mạnh của từng huyện, từng xã, điều kiện cụ

thể của từng hộ để xây dựng cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất vật nuôi, cây trồng hợp lý. Đồng thời huy động sự đóng góp của từng người dân trên cơ sở đoàn kết lương - giáo, đoàn kết Kinh- Khmer- Hoa; sự đóng góp của từng hộ gia đình, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, xã hội, từ thiện, nhân đạo và các chùa Khmer trên địa bàn để tập trung nguồn lực cho những nơi khó khăn nhất. Phải xác định phát huy nội lực luôn là yếu tố chủ đạo để thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo một cách bền vững.

Thứ ba, Nhà nước có cơ chế, chính sách thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế, hỗ trợ một phần nguồn lực; địa phương tổ chức thực hiện là chính. Sử dụng nguồn vốn huy động đúng mục đích, có hiệu quả, không thất thoát.

Từ thực trạng kinh tế khó khăn, nghèo đói của đồng bào Khmer ở tỉnh đã tạo ra một thách thức trong sự phát triển bền vững của tỉnh Trà Vinh. Do đó, ngoài những chính sách chung của Trung ương, về phía tỉnh cần có những chính sách, giải pháp cụ thể mang tính khả thi để hỗ trợ đồng bào vươn lên thoát khỏi cảnh đói nghèo, phát triển kinh tế bền vững. Những chính sách và giải pháp ấy cần tập trung vào việc nâng cao dân trí, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để đồng bào có việc làm, phát triển sản xuất, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo; tạo cơ hội cho đồng bào Khmer nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, giảm dần khoảng cách giàu- nghèo giữa các địa phương và giữa các dân tộc Kinh- Khmer - Hoa.

Mặt khác, đối với các xã nghèo có đông đồng bào Khmer thì Tỉnh cũng cần chủ động huy động mọi nguồn lực và tổ chức thực hiện sao cho có hiệu quả, không để xảy ra tiêu cực, thất thoát, nhằm đáp ứng đúng nhu cầu cấp thiết của đồng bào Khmer nghèo.

Thứ tư, đảm bảo nguyên tắc công khai, dân chủ, dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra. Phải có sự tham gia của người dân, thông qua phát triển các tổ chức cộng đồng trong dân tộc Khmer để thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế của địa phương.

Xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế bền vững, hiện nay là vấn đề mang tính toàn cầu chứ không còn là vấn đề của riêng Việt Nam hay Trà Vinh. Sự tham gia của người dân là một trong những nguyên tắc có ý nghĩa quan trọng trong nhiệm vụ xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ phát triển mà cộng đồng quốc tế đặc biệt

quan tâm và cũng phù hợp với quy chế dân chủ ở cơ sở của Việt Nam đã được tỉnh Trà Vinh triển khai thực hiện nhiều năm nay. Sự tham gia của người dân phải được thể hiện trong tất cả các bước triển khai thực hiện nhiệm vụ xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ phát triển kinh tế, từ việc đánh giá đói nghèo, xây dựng kế hoạch đến tham gia giám sát quá trình thực hiện... Tuy nhiên, sự tham gia của người dân phải được thực hiện phù hợp với trình độ dân trí, phong tục tập quán của dân tộc Khmer.

Thứ năm, thực hiện xã hội hóa công tác xóa đói giảm nghèo, thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững.

Xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế bền vững phải được coi là trách nhiệm của tất cả mọi người. Phải có biện pháp cụ thể để phát huy cao độ tính cộng đồng, tinh thần đoàn kết các dân tộc Kinh - Khmer - Hoa trong công cuộc thực hiện xóa đói giảm nghèo. Phải lấy hiệu quả kinh tế- xã hội, sự chuyển biến đời sống gắn liền với bảo vệ, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Khmer và sự ổn định về chính trị làm tiêu chuẩn đánh giá các giải pháp xóa đói giảm nghèo.

Thứ sáu, thực hiện đồng bộ các giải pháp kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội... Trong đó nâng cao dân trí để làm tiền đề thay đổi nhận thức và tạo sự năng động cho dân tộc Khmer trong nền kinh tế thị trường là quan trọng nhất trong công tác xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế bền vững hiện nay ở Trà Vinh.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO, PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG TRONG VÙNG DÂN TỘC KHMER Ở TỈNH TRÀ VINH.

3.2.1- Nhóm giải pháp tuyên truyền vận động

Trước hết, cần xác định giáo dục chính trị tư tưởng và tuyên truyền vận động là công tác hết sức quan trọng trong toàn bộ quá trình thực hiện chủ trương phát triển kinh tế, đặc biệt đối với đồng bào dân tộc Khmer có trình độ dân trí hạn chế và phong tục tập quán còn lạc hậu. Tuyên truyền giáo dục để làm cho cán bộ đảng viên và quần chúng nhân dân thấy được vị trí, tầm quan trọng của phát triển kinh tế bền vững, xem đây là nhiệm vụ của các cấp, các ngành, trách nhiệm của toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Công tác này phải được tiến hành thường xuyên, liên tục với nhiều hình thức và trên các mặt cụ thể như sau:

- ***Tuyên truyền, vận động để đồng bào thực hiện kế hoạch hóa gia đình, sinh ít con.*** Phân tích, dẫn chứng những trường hợp cụ thể để đồng bào hiểu rằng sinh đẻ nhiều là nguyên nhân của đói nghèo, kiềm hãm sự phát triển của nền kinh tế.

- ***Tuyên truyền, vận động để thay đổi nhận thức cho đồng bào.*** Đây là công việc đặc biệt quan trọng và gặp rất nhiều khó khăn vì nếu không có cách làm khéo léo sẽ rất dễ đụng chạm đến tín ngưỡng của Phật giáo vốn được coi là thiêng liêng đối với người Khmer. Với triết lý Phật giáo (Tiểu thừa) vốn coi đời là cõi tạm, nặng về giải thoát tâm linh; với tâm lý “tiểu nông”: “Trời sinh voi, sinh cỏ” cuộc sống phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên là chủ yếu, sống “nhờ trời”, “Trời cho gì hưởng nấy”... đã làm cho tư duy kinh tế của đại đa số đồng bào dân tộc Khmer mang tính thụ động, an phận. Những năm gần đây, Nhà nước thực hiện chủ trương xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ phát triển kinh tế, đã hỗ trợ khá nhiều điều kiện vật chất nên một số người sinh ra tư tưởng ỷ lại vào Nhà nước và xã hội. Chính vì vậy tuyên truyền, vận động phải làm cho đồng bào nhận thức được rằng cuộc sống của mình phải do chính mình quyết định, sự hỗ trợ, giúp đỡ của Nhà nước và cộng đồng chỉ có thể giải quyết những khó khăn trước mắt và tạo điều kiện để làm ăn, vươn lên trong cuộc sống.

- ***Tuyên truyền, vận động và hướng dẫn bà con cách tính toán, chi tiêu tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh và tiêu dùng.*** Đồng bào dân tộc Khmer vốn có cuộc sống lạc quan, đời sống tinh thần phong phú với rất nhiều lễ hội hàng năm, thích sinh hoạt cộng đồng, vui chơi giải trí. Điều này ảnh hưởng tốt đến đời sống tinh thần nhưng cũng ảnh hưởng không ít đến cuộc sống của bà con bởi tất cả các lễ hội đều phải tốn kém. Tuy nhiên, đối với đồng bào dân tộc Khmer thì đây là linh thiêng và cần thiết nên không hề tính toán.

Chẳng hạn, lễ Chol Chnam Thmay vào đầu tháng tư dương lịch hàng năm. Đây còn gọi là lễ mừng năm mới hay còn gọi là lễ chịu tuổi. Ở lễ này người ta còn tổ chức cầu mưa cho mùa màng tươi tốt; lễ Dol Ta cúng ông bà vào cuối tháng 8 đầu tháng 9 âm lịch, thể hiện lòng hiếu thảo, nhớ ơn tổ tiên; lễ Ok Om Bok vào rằm tháng chạp, kết thúc một năm, mừng mùa cấy trồng

kết thúc. Lễ này còn gọi là lễ cúng trăng. Với đạo Phật ánh trăng còn là ánh sáng của Đức Phật Thích Ca. Cúng trăng để mơ ước cho tương lai mùa tới sau khi hưởng cuộc sống vui tươi tưng bừng. Trong lễ này bà con còn tổ chức đua ghe ngo để nhớ về truyền thuyết ngày xưa có những con sóc đã xuất hiện kịp thời dùng ghe để chở các vị sư đi khát thực về chùa khi nước lũ bất ngờ ập đến. Rồi còn lễ Dâng bông nấu cơm vào chùa dâng cho các vị sư sãi, lễ mừng chùa mới, lễ cho thanh niên lớn lên vào chùa tu hành để học đạo làm người...Lễ nào cũng quan trọng, cần thiết và lễ nào cũng phải tốn kém.

Chính vì vậy, việc tuyên truyền, vận động hướng dẫn bà con chi tiêu tiết kiệm là hết sức cần thiết để *một mặt* vẫn đảm bảo duy trì, giữ gìn những lễ hội truyền thống đặc sắc của dân tộc Khmer nhưng *mặt khác*, không làm ảnh hưởng tới đời sống của bà con. Lễ hội không chỉ tốn kém tiền bạc mà còn tốn kém thời gian. Chẳng hạn, Chol Chnam Thmey kéo dài 3 ngày, còn Ok Om Bok theo truyền thống phải chuẩn bị trước đó cả tháng. Người ta ra ruộng lựa từng bông nếp vừa chín để giả cốm dẹp cho thơm, dẻo. Đua ghe ngo phải là những chiếc ghe được chế tạo và bảo quản ở trong Phum, Sóc. Mỗi chiếc ghe đều được sơn phết, trang trí rực rỡ, đầu đuôi cong vút, oai nghiêm. Đầu ghe là những con vật mang biểu tượng của chùa như: Rồng vàng, Bạch tượng, Bạch mã, ó biển, Sư tử... Ngoài đua ghe ngo là lễ hội được tổ chức rất quy mô, còn có nhiều lễ hội vui chơi giải trí khác như dàn khăn vờ, hát dù kê, kịch rô băm, thả đèn gió, đèn nước... Tóm lại, bao nhiêu lễ hội là bấy nhiêu sự tốn kém đã ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình tích lũy để tái sản xuất mở rộng của đồng bào dân tộc Khmer.

Nếu đến Trà Vinh vào những ngày rằm hay 30 âm lịch hàng tháng sẽ thấy từng đoàn người xách ga- men đi ngoài đường. Những ai mới tới lần đầu chắc sẽ rất lạ, tưởng như cơ chế cũ còn ở Trà Vinh với hình ảnh người lao động vừa đi làm vừa phải mang cơm theo ăn. Thế nhưng đó là hình ảnh người Khmer mang cơm vào chùa. Điều đó nói lên rằng, ngay trong sự sôi động của nền kinh tế thị trường với những hàng quán tràn ngập, cuộc sống bận rộn với cơm bụi, cơm quán đang rất phổ biến thì đồng bào dân tộc Khmer vẫn bình thản với những nét truyền thống rất riêng của mình.

Cuộc sống của đồng bào gắn liền với chùa, cho nên sự phát triển của 141 chùa Khmer với gần 4.000 sư sãi sẽ phụ thuộc hoàn toàn vào cuộc sống của các Phật tử theo quan niệm của Phật giáo và đồng bào hoàn toàn tự nguyện.

Có thể nói tín ngưỡng và niềm tin của đồng bào Khmer là rất lớn, và quan trọng là điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến nhận thức của đồng bào với tư tưởng tự bằng lòng không muốn thay đổi cuộc sống. Chính vì vậy, tuyên truyền, vận động để thay đổi nhận thức của đồng bào, giúp đồng bào tính toán chi tiêu tiết kiệm, hợp lý để vừa đảm bảo “*tốt đạo đẹp đời*” sẽ là giải pháp khó khăn, tế nhị và mang ý nghĩa hàng đầu đối với công tác xóa đói giảm nghèo trong vùng đồng bào dân tộc Khmer ở Trà Vinh hiện nay.

Để thực hiện giải pháp này có hiệu quả, việc tuyên truyền, vận động phải được tiến hành với nhiều hình thức cụ thể như: thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, phát thanh, truyền hình, sách, báo, báo bằng tiếng Khmer phát hàng ngày đến bà con về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, về những gương điển hình trong đồng bào dân tộc Khmer làm ăn thoát nghèo vươn lên giàu có. Thông qua các hội như Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên để Vận động bà con thực hiện kế hoạch hóa gia đình, vận động và hướng dẫn bà con chi tiêu tiết kiệm, hợp lý, đặc biệt là trong những dịp lễ hội để vừa đảm bảo nhu cầu tinh thần vui chơi giải trí, vừa không ảnh hưởng đến đời sống và công việc làm ăn của bà con. Các tổ chức đoàn thể nên liên hệ với Hội đoàn kết sư sãi yêu nước, vận động các vị sư sãi trong chùa để kết hợp những sinh hoạt truyền thống cộng đồng trong chùa với việc tuyên truyền, vận động bà con. Các vị sư sãi có vai trò và tác động rất lớn đối với bà con dân tộc Khmer cho nên kinh nghiệm cho thấy nếu có sự tham gia của các vị sư sãi thì hiệu quả tuyên truyền, vận động sẽ tăng lên rất nhiều.

3.2.2. Giải pháp về kinh tế.

- Tiếp tục chủ trương hỗ trợ chuộc lại đất cho bà con nghèo dân tộc Khmer.

Đây là chủ trương đúng đắn và Trà Vinh là một trong những tỉnh đầu tiên tiến hành bởi ruộng đất là phương tiện chủ yếu để sinh sống của bà con dân tộc Khmer và thiếu đất canh tác cũng là nguyên nhân dẫn đến đói nghèo chiếm tỷ lệ cao nhất (43,8%). Chính vì vậy, việc đầu tiên là xóa đói giảm

nghèo nên phải tạo cho bà con có phương tiện để làm ăn. Tuy nhiên, đứng trên góc độ quá trình vận động phát triển chung thì việc chuộc lại đất phải đảm bảo không ảnh hưởng đến quá trình tích tụ ruộng đất để đi lên sản xuất lớn và không tạo tâm lý ỷ lại vào Nhà nước. Muốn vậy, phải chọn lựa những hộ gia đình nghèo thực sự chí thú làm ăn nhưng không có đất hoặc thiếu đất do những nguyên nhân khách quan như gặp thiên tai, tai nạn rủi ro, đau bệnh...túng quẫn không còn cách nào khác buộc phải cầm cố đất đai. Thực chất của công tác này là Nhà nước mua lại quyền sử dụng đất rồi cho nông dân Khmer nghèo mượn sản xuất có điều kiện và thời hạn. Do đó, quá trình thực hiện đòi hỏi chính quyền các xã nghèo phải đưa công khai về các ấp, các Phum Sóc để bà con biết bình chọn đúng đối tượng, đảm bảo chủ trương chuộc lại đất mang lại hiệu quả thiết thực cho đồng bào nghèo dân tộc Khmer.

- Thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Việc hỗ trợ chuộc lại đất chỉ là giải pháp trước mắt, về lâu dài, để giải quyết tình trạng thiếu đất sản xuất trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay là phải đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chính là giải pháp căn bản, lâu dài khi mà xu thế phát triển chung đất canh tác sẽ ngày càng thu hẹp do yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa và bà con dân tộc Khmer thì có tập quán sinh sống trên những vùng đất giồng, đất gò, diện tích đất canh tác rất ít.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải được thực hiện trên hai mặt:

Thứ nhất, phải xóa bỏ tình trạng thuần nông, độc canh cây lúa trong vùng đồng bào dân tộc Khmer bằng cách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

+ Về trồng trọt: đồng bào Khmer sống trên đất giồng cát sẽ chuyển từ trồng lúa sang trồng rau màu theo công nghệ màng phủ như: dưa hấu, khổ qua, đậu xanh, đậu nành...hoặc trồng cây công nghiệp như: điều cao sản, bông vải, thuốc lá...

+ Về chăn nuôi: đối với đồng bào sống ở vùng sinh thái ngập mặn, vùng nước lợ của huyện Duyên Hải và một phần huyện Trà Cú sẽ tiếp tục mở rộng mô hình nuôi tôm sú, nhân rộng đàn bò lai sind, tăng diện tích trồng cỏ giống mới, trồng lác...

+ Những vùng có điều kiện tự nhiên không thuận lợi, sẽ phá thế độc canh cây lúa bằng cách áp dụng mô hình *tích hợp trong nông nghiệp*, tức là mô hình nuôi trồng khép kín, ứng dụng khép kín nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật, lấy hộ gia đình làm cơ sở nhằm tăng hệ số sinh lời trên một đơn vị diện tích. Mô hình này sẽ giải quyết triệt để được thời gian nông nhàn, giải quyết được nạn *thất nghiệp tiềm tàng* trong nông nghiệp đang là vấn đề phổ biến và bức xúc hiện nay. Mặt khác, để quá trình chuyển đổi đạt hiệu quả cao phải vận động bà con dồn điền đổi thửa để thuận tiện đầu tư thâm canh.

Thứ hai, mở rộng ngành nghề, tạo việc làm cho người lao động.

Xu hướng chung của chuyển dịch cơ cấu kinh tế là tỷ trọng nông nghiệp sẽ ngày càng giảm trong khi tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng trong GDP. Do đó, cùng với việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất cây trồng, vật nuôi là phải mở rộng các ngành nghề khác để thu hút lao động nông nghiệp. Để thực hiện giải pháp này, một mặt, về phía tỉnh phải tập trung đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế sử dụng nguyên liệu tại chỗ như chế biến thủy sản, chế biến các sản phẩm từ dừa như: ép dầu, than hoạt tính, tơ sợi dừa..., phát triển các ngành may mặc, giày da... là những ngành sử dụng được nhiều lao động. Tiếp tục thực hiện quy hoạch các cụm công nghiệp như cụm công nghiệp Long Đức ở thị xã Trà Vinh, cụm công nghiệp Đa Lộc ở huyện Châu Thành, cụm công nghiệp chế biến thủy sản ở huyện Duyên Hải, ở Định An- Trà Cú, cảng cá Láng Chim... Mặt khác ở các xã, ấp, Phum Sóc, thông qua các tổ, Hội sản xuất, các nghệ nhân để khôi phục và phát triển những làng nghề truyền thống với những sản phẩm tiểu thủ công nghiệp đặc sắc mang đậm nét văn hóa dân tộc Khmer như làng chiếu Cà Hom- Bến Bạ, làng đan đất Đại An, Hòa Lợi, làng điêu khắc mỹ nghệ chùa Hang- Châu Thành... Điều đặc biệt quan trọng là vận động, hướng dẫn bà con cách làm ăn, chuyển từ nông nghiệp sang các ngành nghề khác bởi vì trong thực tế qua điều tra cho thấy đại đa số đồng bào Khmer nghèo có nguồn thu nhập từ làm ruộng là chính (68,7%), kế tiếp là đi làm mướn (26,3%), nguồn thu từ dịch vụ chỉ chiếm 8,1%. Điều này do một phần nếp sống của đồng bào: hiền hòa, không cạnh tranh, bon chen nhưng cũng ít lo cho cuộc sống tương lai; có đất thì làm, không có thì đi làm thuê, làm mướn, không quen buôn bán hay làm

dịch vụ. Chính vì vậy, nếu không có những hình thức cụ thể hướng dẫn bà con thì giải pháp chuyển đổi cơ cấu kinh tế sẽ khó thành công.

- Giải quyết vấn đề vốn:

Vốn là một yếu tố quan trọng, tiên quyết cho tăng trưởng kinh tế, nhất là đối với hộ Khmer nghèo lại càng bức xúc. Ngoài sự hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh, thực tế cho thấy nguồn vốn từ hợp tác xã, các quỹ tín dụng hay của các đoàn thể như Hội phụ nữ giúp nhau làm kinh tế, Hội thanh niên lập nghiệp... cũng rất quan trọng. Bởi đây không chỉ góp bằng tiền mà còn các hình thức đóng góp bằng sản phẩm và ngày công theo kiểu xoay vòng để hỗ trợ nhau cùng vươn lên thoát nghèo. Đồng thời, nguồn vốn này rất linh hoạt, tuy nhỏ nhưng đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của đồng bào. Thực tế còn cho thấy để khai thông nguồn vốn từ các Ngân hàng cho hộ nghèo cần phải đẩy nhanh tốc độ cấp “sổ đỏ”, tức cấp giấy công nhận quyền sử dụng ruộng đất cho đối tượng này.

Đối với đồng bào Khmer nghèo Nhà nước nên có chính sách hỗ trợ vốn bằng cách cho vay với lãi suất ưu đãi, thủ tục đơn giản và có cơ chế để cho vay bằng hình thức tín chấp vì người nghèo thì không thể có tài sản để thế chấp. Ngoài ra cần tranh thủ nguồn vốn tài trợ quốc tế cho quỹ xóa đói giảm nghèo và nguồn vốn từ các chương trình, dự án quốc gia như chương trình giải quyết việc làm, chương trình 5 triệu hec ta rừng, chương trình xóa đói giảm nghèo... Tuy nhiên, các nguồn vốn này phải được quản lý chặt chẽ, đầu tư đúng đối tượng và phải được hướng dẫn, kiểm tra để sử dụng vốn đúng mục đích, mang lại hiệu quả. Mặt khác, tiếp tục nhân rộng mô hình cho đồng bào Khmer nghèo vay vốn dưới hình thức vay vốn và hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi để bà con thoát nghèo. Đó là mô hình nuôi bò lai sind với sự kết hợp giữa Ngân hàng chính sách với Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn. Mô hình này cần được phát triển và bổ sung thêm kỹ thuật trồng cỏ để tạo nguồn thức ăn cho bò, vừa tạo việc làm, vừa có thu nhập cao, rất phù hợp với bà con nghèo vì vốn đầu tư ít mà quay vòng lại rất nhanh: chỉ 10 đến 15 ngày là có thể thu hoạch được.

Tuy nhiên về phía tỉnh cần có quy hoạch chiến lược để giúp bà con giải quyết đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp. Ngoài việc trợ vốn, trợ giá, trợ cước

như hiện nay, về lâu dài cần có kế hoạch tổ chức khâu chế biến tại tỉnh để giảm hao hụt sau thu hoạch đối với những sản phẩm tươi sống và tổ chức dịch vụ để giúp bà con mở rộng thị trường tiêu thụ không chỉ trong nước mà có thể xuất khẩu ra nước ngoài. Có như vậy mới đảm bảo cho sản xuất ổn định, thu nhập ổn định và xóa đói giảm nghèo mang tính bền vững.

Để góp phần khai thác nguồn vốn và làm tăng năng suất cây trồng, vật nuôi cho các hộ nghèo ở nông thôn. Đòi hỏi các Sở, Ngành nhất là ngành Thủy sản, Nông nghiệp, Khoa học và Công nghệ... phải biết lồng ghép các dự án (có vốn từ ngân sách Nhà nước, của các tổ chức NGO, và các tổ chức khác...) đầu tư trên địa bàn nông thôn.

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, mà trước tiên cho các xã đặc biệt khó khăn như: thủy lợi nhỏ, trường học, trạm y tế, đường dân sinh, điện, nước sinh hoạt, chợ nông thôn... với hình thức hỗ trợ bà con nghèo trả góp kéo điện và nước sinh hoạt từ đường chung vào đến nhà. Xây dựng đường đal vào các Phum Sóc bằng phương thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, công khai khả năng tham gia của người dân. Ưu tiên phát triển thủy lợi nhỏ cho các xã nghèo, xây dựng cơ chế quy định trách nhiệm của chính quyền địa phương có sự tham gia của cộng đồng trong việc quản lý, duy trì hoạt động của các công trình thủy lợi nhỏ trong nội xã.

- Tiếp tục xây dựng và củng cố các loại hình kinh tế tập thể trong nông nghiệp, nông thôn vùng dân tộc Khmer nghèo.

Đối với người nghèo nói chung và dân tộc Khmer nghèo nói riêng thường ít vốn, thiếu kiến thức khoa học trong sản xuất kinh doanh, ít nắm bắt được thông tin thị trường... thì việc đưa các loại hình kinh tế tập thể như các tổ hợp tác, các Hợp tác xã... là rất cần thiết để đồng bào Khmer nghèo phát triển kinh tế một cách bền vững. Ở loại hình này, quan trọng là vai trò tổ chức của Nhà nước trong việc tập hợp, gợi ý, định hình phương án làm ăn và nguồn vốn ban đầu... bởi lẽ bà con dân tộc Khmer vốn có tính cộng đồng rất cao và loại hình này sẽ rất có lợi cho người nghèo. Đương nhiên, không được áp đặt, phải để người Khmer nghèo tự nguyện. Tính hiệu quả từ các mô hình kinh tế tập

thể trong nông nghiệp, nông thôn sẽ có sức lan tỏa và hấp dẫn lớn đối với cung cách làm ăn và suy nghĩ của đồng bào Khmer nghèo.

3.2.3- Giải pháp về văn hóa giáo dục, đào tạo nghề cho đồng bào Khmer nghèo.

Một trong những nguyên nhân đói nghèo, kinh tế chậm phát triển trong vùng đồng bào dân tộc Khmer là trình độ dân trí thấp đã làm cho nhận thức của đồng bào còn nhiều hạn chế. Do đó, cần tiếp tục thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở. Tuy nhiên, đối với đồng bào dân tộc Khmer nghèo phải có những hình thức cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của từng Phum Sóc. Không nên chạy theo thành tích để thực hiện theo quy định chung một cách cứng nhắc. Chẳng hạn, đồng bào nghèo thường đông con, lại luôn phải vật lộn với cuộc sống hàng ngày nên trẻ em thường phải “tự lực” “ra đời” từ rất sớm, không được đến nhà trẻ, mẫu giáo. Cha mẹ đi làm để con ở nhà đứa lớn giữ đứa bé. Đến tuổi đi học, chính quyền địa phương tới vận động, giúp đỡ để các em được tới trường. Theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo hiện nay, để thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học không được để học sinh ở lại lớp. Nhưng đối với học sinh dân tộc Khmer chỉ một năm mà biết đọc biết viết là rất khó vì đa số các em nói tiếng Kinh không thạo, bởi gia đình Phum, Sóc chủ yếu sử dụng tiếng Khmer.

Bên cạnh đó, tiếp tục đẩy mạnh hoạt động có hiệu quả các trung tâm giáo dục cộng đồng ở xã, nhất là các xã có đông đồng bào dân tộc Khmer. Thực tiễn cho thấy, nếu biết thông qua các trung tâm giáo dục cộng đồng ở xã, phường, thị trấn, nhất là chùa Khmer và các vị sư sãi thì công tác phổ biến các kiến thức khoa học, giáo dục pháp luật, tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước sẽ được thực hiện tốt. Do đó, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Hội đoàn kết sư sãi yêu nước với Mặt trận tổ quốc và các Đoàn thể để giáo dục đồng bào và trước hết là các vị sư sãi chấp hành tốt chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong việc tu hành cũng như xây cất, sửa chữa nơi thờ tự. Đặc biệt, việc huy động vốn và tiến hành sửa chữa, xây cất chùa cần phải lập thủ tục đúng trình tự của ngành chức năng để đảm bảo an toàn trong xây dựng đồng thời vận động thực hành tiết kiệm chi tiêu trong các lễ hội, tổ chức khánh thành... để bà con Khmer nghèo vẫn đảm bảo

tín ngưỡng theo phong tục, tham gia được tất cả các lễ hội truyền thống mà không ảnh hưởng đến cuộc sống. Ngay trong việc đi khát thực hàng ngày cũng cần tổ chức theo Phum Sóc, áp, khóm và các sư sãi phải nắm chắc số hộ nghèo trong vùng chùa của mình để điều hành hoạt động khát thực sao cho vừa đảm bảo cuộc sống của nhà chùa, đồng thời cũng vừa đảm bảo cuộc sống của đồng bào nghèo mà vẫn giữ được nét tôn kính của người dân theo phong tục.

Để giúp thanh niên nghèo dân tộc Khmer có việc làm, tăng thu nhập cần tổ chức các lớp đào tạo nghề hàng năm từ các nguồn quỹ Khuyến học, Khuyến công, Khuyến ngư... Trong đó hỗ trợ để thanh niên nghèo dân tộc Khmer có điều kiện học những nghề phổ biến, phù hợp với trình độ và nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương như: sửa chữa máy nông nghiệp, sửa xe gắn máy, điện dân dụng, chăn nuôi thú y, xây dựng... Thanh niên nghèo dân tộc Khmer sẽ được miễn hoàn toàn học phí, ngoài ra còn được hỗ trợ tập, viết và trang bị phòng hộ trong thời gian học nghề.

Ngoài đào tạo nghề để có cơ hội tìm việc làm, cần đẩy nhanh tiến độ xuất khẩu lao động. Tỉnh hỗ trợ 100% chi phí đào tạo nghề và giáo dục định hướng cho thanh niên nghèo dân tộc Khmer và có cơ chế cho vay ưu đãi để đi xuất khẩu lao động. Thông qua các trung tâm giới thiệu việc làm của tỉnh để giúp thanh niên nghèo dân tộc Khmer có việc làm ngoài tỉnh và xuất khẩu lao động. Đặc biệt đối với lao động nữ người dân tộc Khmer vốn tính hiền lành, thật thà, siêng năng cần mẫn sẽ rất phù hợp với những công việc giúp việc nhà ở các thị xã, thành phố và cả ở nước ngoài. Tuy nhiên, về phía tỉnh phải có một bộ phận riêng để hướng dẫn, dạy nghề, giúp đỡ giới thiệu cho đồng bào Khmer nghèo đảm bảo đúng người, đúng việc. Đồng thời, đứng ra tổ chức, hợp đồng chặt chẽ không để người lao động nghèo bị lừa gạt như tình trạng rất phổ biến hiện nay trong xuất khẩu lao động, dẫn đến đã nghèo lại càng nghèo hơn.

Ngoài việc đưa con em đồng bào dân tộc Khmer vào học trong các trường nội trú của tỉnh, cần xét miễn giảm học phí và các khoản đóng góp xây dựng trường cho học sinh nghèo là người dân tộc Khmer trong tất cả các trường phổ thông, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề

của tỉnh. Xét cấp học bổng hàng năm đối với học sinh, sinh viên dân tộc Khmer nghèo hiếu học.

3.2.4 Giải pháp về cán bộ

Cán bộ là gốc của mọi công việc. Cán bộ đóng vai trò quyết định cho sự thành công hay thất bại của mọi chủ trương, chính sách, trong đó có chính sách xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế bền vững. Cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo đặc biệt phải có tấm lòng, có sự đồng cảm với người nghèo mới có đủ nhiệt tình để lăn lộn cùng bà con chiến đấu chống lại đói nghèo. Đặc biệt cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo trong vùng đồng bào Khmer phải là người Khmer hoặc người Kinh nhưng phải biết tiếng Khmer mới có thể giúp bà con một cách thiết thực nhất. Đồng thời, phải là những cán bộ biết phát hiện vấn đề, biết vận động và tổ chức quần chúng trong vùng đồng bào Khmer. Trong thực tế, việc đào tạo cán bộ là người dân tộc Khmer theo chính sách cử tuyển hiện nay vẫn là phương án hiệu quả. Chú ý đào tạo cán bộ ở các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư, trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật... Phải thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn đến tận Phum Sóc cho bà con theo mô hình “đầu bờ” “cầm tay chỉ việc”.

Đẩy mạnh công tác cán bộ trong vùng đồng bào dân tộc đòi hỏi phải có chiến lược tạo nguồn cán bộ làm công tác dân tộc, mà trước hết chú ý đến nguồn cán bộ là người dân tộc Khmer từ các trường dân tộc nội trú, bộ đội xuất ngũ, nhất là các vị sư sãi ở các chùa Khmer.

3.2.5 Giải pháp về các chính sách hỗ trợ khác của Nhà nước

Cần nhận thức rằng, việc làm chuyển biến tích cực đời sống của đồng bào dân tộc Khmer, giảm dần khoảng cách giàu- nghèo là sự nghiệp chung của toàn xã hội. Song, ở đó vai trò của Nhà nước là rất quan trọng. Nhà nước ban hành chính sách và tổ chức thực hiện. Chính sự điều hành, tổ chức của Nhà nước làm cho tính cộng đồng được phát huy. Nhà nước còn giữ vai trò định hướng cho công tác xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là đối với đồng bào dân tộc Khmer, để không bị các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề đói nghèo, vấn đề dân tộc vì mục tiêu chính trị.

Nếu không có sự hỗ trợ của Nhà nước thì các giải pháp về kinh tế sẽ khó thành công. Chẳng hạn, mô hình tích hợp trong nông nghiệp đang thực

hiện thí điểm bước đầu mang lại hiệu quả xóa đói giảm nghèo rất tốt, vừa tạo việc làm, vừa tăng thu nhập lại tận dụng được hết các nguồn lực. Thế nhưng để áp dụng mô hình này đòi hỏi phải có ba điều kiện: phải siêng năng chịu khó; phải có vốn và phải có kiến thức; biết ứng dụng khoa học kỹ thuật. Trong thực tế bà con nghèo dân tộc Khmer chỉ có duy nhất điều kiện thứ nhất, hai điều kiện còn lại phải có sự hỗ trợ của Nhà nước.

Như vậy, có thể thấy vai trò của Nhà nước là hết sức quan trọng. Nếu như có chính sách phù hợp, với cơ chế tổ chức quản lý chặt chẽ, giúp bà con Khmer nghèo vay vốn, tập huấn, hướng dẫn để bà con sử dụng vốn có hiệu quả thì không những giúp bà con thoát khỏi đói nghèo mà còn là biện pháp tác động mạnh nhất đến nhận thức của bà con.

Thực tế ở Trà Vinh người nghèo đa số là dân tộc Khmer. Người Khmer nghèo thường đi làm thuê làm mướn và người Kinh cũng rất muốn thuê người làm, người giúp việc trong gia đình là người Khmer do bản chất người Khmer hiền lành, chịu khó lại chịu ảnh hưởng của đạo Phật nên thật thà không tham lam. Thuê người Khmer bao giờ cũng yên tâm hơn. Các thế lực thù địch gây mâu thuẫn theo kiểu: tại sao người Kinh lại giàu còn người Khmer lại nghèo? Tại sao đa số người Khmer lại phải đi làm thuê cho người Kinh? Chúng lợi dụng những tổ chức tôn giáo, từ thiện để giúp đỡ người nghèo rồi kích động gây chia rẽ. Do đó, để thực hiện chủ trương xóa đói giảm nghèo trong vùng đồng bào dân tộc Khmer một cách có hiệu quả, không thể thiếu vai trò của Nhà nước. Sự hỗ trợ của Nhà nước phải được thực hiện đồng bộ trên tất cả các mặt như sau:

- Khai thác và sử dụng có hiệu quả các dự án, nhất là các dự án thuộc chương trình 135. Theo đó, nhanh chóng triển khai việc ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất trong vùng đồng bào dân tộc dưới nhiều hình thức. Đặc biệt ứng dụng tốt các đề tài do sở Khoa học Công nghệ tỉnh Trà Vinh chủ quản liên kết với các Viện, Trường như Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long, Viện cây ăn quả Miền Nam, Trường đại học Cần Thơ, Trường Đại học Trà Vinh... về trồng nấm rơm, nấm mèo, măng xuất khẩu...

- Thực hiện dự án hỗ trợ nhà ở cho hơn 20.000 hộ nghèo dân tộc Khmer hiện nay. Người xưa đã đúc kết: có an cư mới lạc nghiệp. Do đó, giúp cho

đồng bào Khmer nghèo có nhà ở còn là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội để đồng bào yên tâm làm ăn. Ngoài ngân sách của tỉnh đầu tư cho dự án cũng cần phát động phong trào tương thân tương ái, kêu gọi sự hỗ trợ đóng góp của cộng đồng để xây dựng nhà tình thương cho những hộ cực nghèo.

- ***Lập quỹ khám, chữa bệnh cho đồng bào Khmer nghèo***, trong đó ngân sách Nhà nước hỗ trợ chủ yếu, một phần từ cộng đồng và các tổ chức từ thiện để tiếp tục duy trì hình thức khám chữa bệnh miễn phí cho đồng bào Khmer nghèo, đồng thời tăng mức chi phí khám, chữa bệnh và dịch vụ khám, chữa bệnh miễn phí cho đồng bào nghèo đến tận các xã. Tổ chức tốt khâu chăm sóc sức khỏe sinh sản, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình để hỗ trợ tốt và đồng bộ cho công tác tuyên truyền, vận động bà con hạn chế sinh đẻ, giúp vươn lên vượt qua đói nghèo.

*** Kết luận chương 3:**

Qua thực trạng kinh tế và tình hình đói nghèo trong vùng đồng bào dân tộc Khmer ở tỉnh Trà Vinh trong thời gian qua, những mâu thuẫn và những vấn đề đang đặt ra hiện nay, có thể thấy, để giải quyết vấn đề đói nghèo và phát triển kinh tế bền vững, đòi hỏi phải có sự kết hợp chặt chẽ, đồng bộ của tất cả các ngành, các cấp và rất nhiều các giải pháp trên tất cả các mặt của đời sống xã hội.

Những phương hướng và giải pháp trên đây là những vấn đề cơ bản vừa có ý nghĩa trước mắt, vừa mang tính lâu dài với mong muốn góp phần thực hiện xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế trong vùng đồng bào dân tộc Khmer ở tỉnh Trà Vinh một cách cơ bản và bền vững. Việc đề ra những phương hướng và giải pháp được dựa trên quá trình nghiên cứu những cơ sở lý luận và thực tiễn về đói nghèo và xóa đói giảm nghèo, chiến lược phát triển kinh tế, từ những chủ trương chung của Đảng và Nhà nước, của tỉnh Trà Vinh về các vấn đề đói nghèo, vấn đề dân tộc và tôn giáo...trong sự phát triển chung. Tất cả được vận dụng vào thực tế đói nghèo trong vùng đồng bào dân tộc Khmer ở Trà Vinh. Để đảm bảo công tác xóa đói giảm nghèo trong vùng đồng bào dân tộc Khmer ở Trà Vinh đúng hướng, hoàn thành những mục tiêu cơ bản đã đề ra đòi hỏi các giải pháp phải được thực hiện đồng bộ. Mặc dù mỗi giải pháp đều có vai trò, vị trí khác nhau nhưng tất cả các giải pháp nêu ra đều có

quan hệ chặt chẽ với nhau, làm tiền đề cho nhau và hỗ trợ lẫn nhau trong một chỉnh thể. Trong đó bao trùm nhất vẫn là giải pháp làm thay đổi nhận thức cho đồng bào dân tộc Khmer.

3.3. KIẾN NGHỊ

Để các giải pháp xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế bền vững trong vùng dân tộc Khmer ở Trà Vinh được thực hiện trên thực tế, cần phải tháo gỡ và hoàn thiện chính sách hiện hành của Nhà nước ở cấp vĩ mô và cơ sở, theo đó xin kiến nghị với Trung ương và Tỉnh như sau:

1/.Đối với Trung ương:

- Những năm qua Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách ưu tiên trong đầu tư phát triển kinh tế xã hội cho các xã nghèo nói chung và các xã nghèo có đông đồng bào dân tộc. Tuy nhiên, cần phải chỉ đạo thực hiện lồng ghép các chương trình và quản lý thật chặt để tránh chồng chéo và lãng phí như những năm vừa qua. Trong quá trình đầu tư không nên dàn trải mà cần tập trung có trọng tâm, trọng điểm, chọn những nơi khó làm trước, tập trung xây dựng và hoàn chỉnh dứt điểm các công trình thủy lợi, giao thông, trường học, trạm xá, chợ nông thôn...để sớm đưa vào sử dụng mang lại hiệu quả thiết thực. Không nên để kéo dài như ở một số nơi như trong thời gian qua vừa gây thất thoát, lãng phí vừa làm mất lòng tin đối với bà con dân tộc về chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước.

- Đối với cán bộ công chức cần thực hiện sự luân chuyển có thời hạn những cán bộ có kỹ năng vận động quần chúng về làm công tác xóa đói giảm nghèo trong vùng đồng bào dân tộc nhằm thực hiện tốt Quyết định 42/1999/QĐ-TTg ngày 10/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ và những người công tác lâu dài ở các vùng này nên có ưu tiên hơn nữa.

- Ngoài chính sách trợ cước, trợ giá một số mặt hàng cho những vùng đặc biệt khó khăn, Trung ương nên có chính sách ưu tiên có điều kiện, có thời gian về thông tin thị trường và bao tiêu sản phẩm đối với người nghèo nói chung và đồng bào dân tộc nghèo nói riêng. Đây là vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng sẽ giúp cho người nghèo tự tin hơn trong quá trình phát triển sản xuất. Đặc biệt là những sản phẩm thủ công mỹ nghệ của đồng bào dân tộc, không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế mà còn là vấn đề bảo tồn và phát huy những sản phẩm đặc sắc mang đậm nét văn hóa dân tộc.

- Nên có khoa sư phạm đào tạo giáo viên dạy song ngữ tiếng Khmer và Tiếng Việt. ở khu vực Tây nam bộ người Khmer sinh sống khá đông ở hầu hết các tỉnh đều rất lâu đời. Thực tế cho thấy ở khu vực này tiếng Khmer được sử dụng rất phổ biến. Cán bộ giỏi tiếng Khmer làm việc sẽ có hiệu quả hơn nhiều so với cán bộ giỏi các ngoại ngữ khác. Trong khi đó, cán bộ là người dân tộc Khmer chưa đáp ứng được yêu cầu cả về số lượng và trình độ. Chế độ cử tuyển giúp có thêm cán bộ người dân tộc nhưng mặt hạn chế là trình độ cán bộ không đáp ứng. Mặc dù tiếng Khmer không phải là ngoại ngữ chính theo quy định, thế nhưng từ năm 2003 Đài tiếng nói Việt Nam cũng đã chuyển giao việc phát sóng và sản xuất chương trình dành cho bà con dân tộc Khmer đến cơ quan thường trú của Đài tiếng nói Việt Nam tại Đồng bằng sông Cửu Long. Như vậy, việc mở khoa sư phạm ngôn ngữ Khmer là nhu cầu cần thiết hiện nay ở Trà Vinh.

2/.Đối với tỉnh:

- Cấp ủy Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp cần xây dựng chương trình cụ thể, sát thực hơn nữa trong việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo đối với dân tộc Khmer. củng cố, kiện toàn Ban chỉ đạo xóa đói giảm nghèo các cấp, nhất là ở cơ sở. Đối với tỉnh và huyện nên thành lập tổ chuyên viên chuyên trách; đối với xã phải có cán bộ giúp việc cho ban chỉ đạo xóa đói giảm nghèo. Những cán bộ nói trên phải đảm bảo tiêu chuẩn để có thể hoàn thành nhiệm vụ đặc biệt này. Riêng ở những xã có đông dân tộc Khmer, cán bộ phải là người Khmer hoặc phải thông thạo tiếng Khmer.

- Ngoài những chính sách ưu đãi chung do Trung ương quy định, tỉnh nên có chính sách hỗ trợ thêm để khuyến khích những cán bộ có năng lực, nhiệt tình có thể yên tâm công tác, giúp bà con vượt qua đói nghèo.

- Có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục hành chính, về vốn, kỹ thuật...để giúp dân tộc Khmer chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Đặc biệt là thủ tục về đất đai hiện nay rất phức tạp và mất nhiều thời gian, dân tộc Khmer thì trình độ hạn chế nên cần có một bộ phận riêng để hướng dẫn giúp đỡ bà con. Có như vậy mới có thể thực hiện được giải pháp về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, dồn điền đổi thửa...để thay đổi cách làm ăn.

- Cần tổ chức dạy tiếng Khmer cho cán bộ nói chung và cán bộ làm công tác dân tộc nói riêng. Đối với những lớp học này tỉnh phải hỗ trợ kinh phí. Cách tổ chức

có thể mở vào ban đêm tại các trung tâm ngoại ngữ, hoặc kết hợp với các chùa Khmer, vận động các vị sư sãi tham gia giảng dạy, cấp kinh phí cho chùa để chùa mở các lớp dạy tiếng Khmer và các lớp bổ túc văn hóa cho đồng bào Khmer nghèo. Các sư tham gia giảng dạy thì hiệu quả và chất lượng học tập đôi khi lại rất cao, bởi học sinh Khmer rất tự giác khi học ở các chùa. Những lời dặn dò, khuyên bảo của các Sư đôi khi có một sức mạnh vô hình, ràng buộc học sinh Khmer cao hơn bất cứ một quy định nào của nhà trường đưa ra. Hơn nữa, khi các Sư tham gia giảng dạy sẽ thấy vị thế của mình được đề cao, không chỉ đơn thuần là một nhà tu mà còn là một trí thức đóng góp công sức của mình vào sự nghiệp giáo dục, từ đó xóa bỏ tâm lý tự ti, để hoạt động của các Sư và nhà chùa gắn liền với các hoạt động xã hội. Mặt khác, qua việc tham gia các hoạt động xã hội, các nhà Sư cũng nhận thức được những phong tục tập quán lạc hậu của dân tộc mình trong các nghi lễ để tìm cách khắc phục dần, điều này đã được chứng minh qua việc làm của một số cán bộ và trí thức người Khmer ở Trà Vinh.

KẾT LUẬN

Luận văn đã sử dụng tổng hợp các phương pháp điều tra, phân tích, đánh giá. Vận dụng những lý luận vào tình hình cụ thể của tỉnh Trà Vinh. Đặc biệt, nghiên cứu, tìm hiểu cận kẽ thực tế cuộc sống của dân tộc Khmer mà chủ yếu là dân tộc Khmer nghèo trên tất cả các mặt, từ trình độ nhận thức, cách làm ăn, những phong tục, tập quán, thói quen, sở thích, những phong phú của đời sống tinh thần và cả nghèo khổ, cùng quẫn về đời sống vật chất...Để từ đó lý giải những nguyên nhân chính dẫn đến đói nghèo của dân tộc Khmer ở Trà Vinh, tìm ra những nét đặc thù riêng, trên cơ sở đó đề ra một số phương hướng và giải pháp chiến lược, phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương, có thể thực hiện góp phần xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế bền vững cho dân tộc Khmer một cách thiết thực nhất.

Với đặc thù riêng của dân tộc Khmer ở Trà Vinh có thể rút ra vấn đề nổi cộm để thoát khỏi đói nghèo, phát triển kinh tế bền vững đối với bà con dân tộc Khmer vẫn là làm thế nào để thay đổi nhận thức cho bà con. Tuy nhiên, công việc này không chỉ riêng của tuyên truyền giáo dục, cũng không thể thực hiện trong thời gian ngắn. Do đó, thực hiện đồng bộ các giải pháp mang tính liên ngành sẽ làm cho công tác xóa đói giảm nghèo trong vùng dân tộc Khmer ở Trà Vinh có hiệu quả không chỉ

trước mắt mà còn mang tính bền vững lâu dài, góp phần giữ vững ổn định chính trị ở khu vực Tây nam bộ, để cả ba dân tộc anh em Kinh- Khmer- Hoa ở Trà Vinh có thể cùng với cả nước hoàn thành mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Báo cáo về tình hình Phật giáo Nam Tông và tình hình dân tộc Khmer của tỉnh Trà Vinh số 15/BC-UBT.*
2. Nguyễn Thái Bình (2004), “Tiếp tục thực hiện chính sách dân tộc của Đảng về phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc Khmer ở tỉnh Trà Vinh”, *Tạp chí Cộng sản số 12.*
3. *Chỉ thị 68-CT/TW*, ngày 18/4/1991 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về công tác vùng đồng bào dân tộc Khmer.
4. Cục thống kê Trà Vinh (2005), *Niên giám thống kê Trà Vinh 2005.*
5. Nguyễn Quốc Dũng, Trần Bình Trọng (2003), “Thực trạng đời sống của đồng bào dân tộc Khmer ở tỉnh Trà Vinh hiện nay và một số giải pháp nâng cao đời sống đồng bào dân tộc trong thời gian tới”, *Kỷ yếu đề tài Khoa học cấp Bộ, HVHCQG HCM.*

6. Trần Thị Hằng (2001), *vấn đề giảm nghèo trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sỹ kinh tế, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
7. Nguyễn Phương Nam (2004), “Toàn cầu hoá vấn đề xoá đói giảm nghèo, phát triển bền vững trong những năm đầu thế kỷ XXI”, *Tạp chí khoa học xã hội*, 2.
8. *Nghị quyết số 06-NQ/TU*, ngày 10/10/2003 của tỉnh Trà Vinh “về phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer”.
9. *Người Khmer và văn hoá Khmer Trà Vinh* (2005), Sở Văn hoá Thông tin Trà Vinh.
10. Phát triển bền vững trong thế kỷ XXI (2004), *Kinh tế và dự báo số 7*.
11. Nguyễn Bửu Quyền (2005), “Phát triển bền vững và xoá đói giảm nghèo”, *Kinh tế dự báo*.
12. *Quyết định 135/1998/QĐ-TTg*, ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi và vùng sâu, vùng xa.
13. Sở Lao động TB&XH tỉnh Trà Vinh (2005), Đề án “*Hỗ trợ nhà ở đối với đồng bào dân tộc Khmer ở tỉnh Trà Vinh*”
14. La Von (2003), *Vấn đề xoá đói giảm nghèo ở tỉnh Trà Vinh- Thực trạng và giải pháp*. Đề tài tốt nghiệp cao cấp chính trị.
15. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (2005)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
16. *Văn kiện Đại hội đại biểu Tỉnh đảng bộ Trà Vinh lần thứ VIII (2005-2010)*, Lưu hành nội bộ.